Mẫu số 01, Phụ lục Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng

1

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

(Đính Kèm Thông báo số 135 /TB-SXD ngày 15 /01 /2025 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

									Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)									
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1	Xi măng	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	bao	TCVN 6260:2020; TCVN 7713:2013; QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng Hà Tiên Cần Thơ; Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM; Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam TPHCM; Công ty CP xi măng Hà Tiên, Kiên Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		81.330	68.000	78.704	87.500	85.000		82.000	68.182
2	Xi măng	Xi Măng Cần Thơ	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV xi măng Cần Thơ, Hậu Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					81.000				
3	Xi măng	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								95.000	
4	Xi măng	Xi măng trắng Thái Lan	bao	TCVN 6260:2020	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu TPHCM	Thai Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển								152.000	
5	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên, Kiêng Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						85.000			
6	Xi măng	Xi măng Fico PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng FICO Tây Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					87.500				
7	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên, Kiêng Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					86.500	85.000			
8	Xi măng	Xi măng Insee PC 40	bao	TCVN 7711:2013; TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH Xi Măng Holcim Việt Nam, Kiên Giang; Công ty TNHH xi măng INSEE Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		84.000		87.963	99.000				
9	Xi măng	Xi măng AllBuil PCB50 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			90.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	2 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
10	Xi măng	Xi măng AllyBuid PCB40 Premium đóng bao 50kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			70.000						
11	Xi măng	Xi măng Buildee đóng bao 50 kg	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			70.000						
12	Xi măng	Xi măng trắng AALBORG WHITE	bao	TCVN 6260:2020	40kg/bao	Sản xuất tại malaysia	Malaysia		Đã bao gồm phí vận chuyển					170.000				
13	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty CP xi măng VICEM Hà Tiên, Kiêng Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							83.000		
14	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	50kg/bao	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							76.000		
15	Thép xây dựng	Thép Phi 4 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-3:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM HCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		16.000				18.000		17.500	
16	Thép xây dựng	Thép Phi 6 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		16.500	16.200	15.741	17.000	16.500	16.500	17.500	15.454
17	Thép xây dựng	Thép Phi 8 (Miền Nam)	kg	TCVN 1651-1:2018	Thép cuộn	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		16.500	17.200	15.741	17.000	16.500	16.500	17.500	15.454

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	3 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
18	Thép xây dựng	Thép Phi 10 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		110.000	107.000	97.222	110.000	106.000	106.000	108.000	93.636
19	Thép xây dựng	Thép Phi 12 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		160.000	163.000	152.778	170.000	165.000	162.000	165.000	145.454
20	Thép xây dựng	Thép Phi 14 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		215.700	223.000	203.704	235.000	230.000	215.000	230.000	197.272
21	Thép xây dựng	Thép Phi 16 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		282.500	290.000	259.259	297.000	308.000	275.000	298.000	256.363
22	Thép xây dựng	Thép Phi 18 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		359.500	360.000		370.000	403.000	351.000		330.000
23	Thép xây dựng	Thép Phi 20 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		440.000	462.000		460.000	487.000	441.000		409.090

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	4 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
24	Thép xây dựng	Thép Phi 22 (Miền Nam)	cây	TCVN 1651-2:2018	Thép cây, dài 11,7m	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						631.000			499.090
25	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,8 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	13x26x0,8mmx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			51.000						
26	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018; TCN Z100	13x26x0,9mmx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			54.000						54.958
27	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,0 mm)	cây	TCVN 6525:2018	13x26x1,0mmx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						51.750			
28	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	13x26x1,1mmx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			71.000			56.550			60.972
29	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 6525:2018	13x26x1,2mmx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						61.200			
30	Thép xây dựng	Sắt hộp 13 x 26 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	13x26x1,4mmx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						70.500			
31	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,8 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	14x14x0,8mmx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			35.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	5 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
32	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x0,9mmx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM, Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			40.000	43.333					
33	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	14x14x1,0mmx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				47.130		36.150			
34	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	14x14x1,1mmx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			52.000	51.481		39.450			
35	Thép xây dựng	Sắt hộp 14 x 14 mm (dày 1,12mm)	cây	TCVN 6525:2018	14x14x1,2mmx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						42.600			
36	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	20x20x0,9mmx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			56.000	63.426					
37	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x20x1,0mmx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		71.422		69.259		53.100	75.200		
38	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	20x20x1,1mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			72.000			58.050			60.972
39	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x20x1,2mmx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				82.222		63.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	6 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
40	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 20 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	20x20x1,4m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						72.450			
41	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	25x25x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			75.000						69.491
42	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	25x25x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		88.520		87.685		67.200			
43	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	25x25x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		108.260	93.000			73.650	104.300		77.008
44	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	25x25x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				104.259	115.000	79.950			
45	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 25 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	25x25x1,4m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					140.000	92.250			
46	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	30x30x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		91.845	94.000				102.900		84.024
47	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x30x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				103.981		81.450			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	7 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
48	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:20218	30x30x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		110.460	114.000				123.500		93.044
49	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x30x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				123.704	130.000	96.900			
50	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 30 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:20218	30x30x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		153.340	131.000	143.056	155.000	112.050	155.400		115.930
51	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	20x40x0,9m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		99.100	90.000						84.024
52	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,0m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				103.981		81.450			
53	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	20x40x1,1m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		109.000	114.000						93.044
54	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				123.704		96.900			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	8 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
55	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	20x40x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		137.000	130.000	143.056		112.050			115.930
56	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,5 mm)	cây	TCVN 6525:2018	20x40x1,5m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						119.550			
57	Thép xây dựng	Sắt hộp 20 x 40 mm (dày 1,8mm)	cây	TCVN 6525:2018	20x40x1,8m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						141.600			
58	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x40x0,9m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			122.000						
59	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,0 mm)	cây	ASTM A53	40x40x1,0m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				140.000		109.650			
60	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x40x1,1m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			143.000			120.300			
61	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	40x40x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				167.037		130.800			
62	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 40 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	40x40x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		211.720	182.000	193.611		151.650	210.200		155.853

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	9 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
63	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015	25x50x0,9mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		125.870	114.000						105.740
64	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	25x50x1,1mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		136.000	138.000			112.500			117.099
65	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	25x50x1,2mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				156.111	160.000	122.250			
66	Thép xây dựng	Sắt hộp 25 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	25x50x1,4mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An;Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		178.960	174.000		190.000	191.100			145.831
67	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	30x60x0,9mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		149.555	134.000						127.456
68	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	30x60x1,1mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		165.380	167.000			135.750	188.200		141.320

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	10 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
69	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	30x60x1,2m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				188.611	190.000	147.750			
70	Thép xây dựng	Sắt hộp 30 x 60 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	30x60x1,4m mx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		207.500	201.000	218.889	225.000	171.450	237.700	240.000	175.899
71	Thép xây dựng	Sắt hộp 75 x 75 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	75x75x1,4m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		528.660				310.200	397.100		295.838
72	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 6525:2018	90x90x1,4m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							484.500		355.640
73	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 1,5 mm)	cây	TCVN 6525:2018	90x90x1,5m mx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						373.950			
74	Thép xây dựng	Sắt hộp 90 x 90 mm (dày 2,3 mm)	cây	TCVN 6525:2018	90x90x2,3m mx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		912.800							
75	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 0,9 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	40x80x0,9m mx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			182.000						
76	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015; ASTM A53	40x80x1,1m mx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			222.000	232.870		182.400			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	11 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
77	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,2 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006; ASTM A53	40x80x1,2mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				253.611	270.000	198.600			
78	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	40x80x1,4mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM;	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		281.770	270.000	294.537	310.000	230.700	319.800		235.868
79	Thép xây dựng	Sắt hộp 40 x 80 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	40x80x1,8mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		328.000	346.000			294.150	407.700		319.391
80	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 50 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	50x50x1,4mmx6m	Long An; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			240.000						
81	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,1 mm)	cây	TCN JIS G3466:2015	50x100x1,1mmx6m	Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			275.000						
82	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,2 mm)	cây	ASTM A53	50x100x1,2mmx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				318.519					
83	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; ASTM A53; TCVN 6525:2018	50x100x1,4mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		350.440	350.000	370.185	400.000	289.950	401.900		295.838

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	12 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
84	Thép xây dựng	Sắt hộp 50 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 7571-11:2006; TCVN 6525:2018	50x100x1,8 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		466.000	462.000		510.000	370.350	513.400		400.575
85	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; TCVN 6525:2018	60x120x1,4 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		440.000	414.000				484.500		354.805
86	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCNZ100; TCN JIS G3466:2015; ASTM A53; TCVN 6525:2018	60x120x1,8 mmx6m	Công ty CP Thép Hiệp Thành Phát, TPHCM; Công ty CP XNK sắt thép Việt Nhật, TPHCM; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		545.200	553.000			446.850	619.400		481.759
87	Thép xây dựng	Sắt hộp 60 x 120 mm (dày 2,0 mm)	cây	TCVN 6525:2018	60x120x2,0 mmx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						495.150			
88	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,4 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	100x100x1,4 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					530.000				
89	Thép xây dựng	Sắt hộp 100 x 100 mm (dày 1,8 mm)	cây	TCVN 7571-11:2006	100x100x1,8 mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					690.000				
90	Thép xây dựng	Sắt V3 xanh XN (2L3)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x2,3 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			120.000						
91	Thép xây dựng	Sắt V4 xanh XN (2L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x2,8 mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			174.000						
92	Thép xây dựng	Sắt V5 xanh XN (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x3mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			245.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	13 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
93	Thép xây dựng	Sắt V5 (4L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x4mmx6m	Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						279.000			
94	Thép xây dựng	Sắt V3 đỏ XN (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x3mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			149.000			108.500		140.000	
95	Thép xây dựng	Sắt V4 (2,3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x2,3mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						139.500			
96	Thép xây dựng	Sắt V4 (3L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,0mmx6m	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM; Công ty Sắt thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						186.000		205.000	
97	Thép xây dựng	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,8mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			242.000						
98	Thép xây dựng	Sắt V5 đen XN (4L8)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x4,8mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			374.000						
99	Thép xây dựng	Sắt V63 đen XN (5L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V63x63x5mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			590.000						
100	Thép xây dựng	Sắt V70 đen (5L)	cây	TCVN 7571-2:2019	V70x70x5mmx6m	Công ty TNHH Thép Duy Phương, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			654.000						
101	Thép xây dựng	Sắt V5 (dài 6m; dày 3,5mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V50x50x3,5mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, HCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					300.000			305.000	
102	Thép xây dựng	Sắt V4 (dài 6m; dày 3,0mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V40x40x3,0mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					215.000				
103	Thép xây dựng	Sắt V3 (dài 6m; dày 2,5mm)	cây	TCVN 7571-2:2019	V30x30x2,5mmx6m	Công ty CP sản xuất thép Vina One, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					140.000				
104	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 40 x 80 mm (dày 1,5 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C40x80x1,5mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			55.000						
105	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 40 x 80 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C40x80x2,0mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			67.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	14 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
106	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 80 mm (dày 1,8 mm)	m	ASTM A53	C45x80x1,8 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				62.963					
107	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 100 mm (dày 1,8 mm)	m	ASTM A53	C45x100x1,8 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				70.370					
108	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 100 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x100x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			75.000	76.852					
109	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 125 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x125x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			86.000	86.111					
110	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 150 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x150x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			92.000						
111	Thép xây dựng	Xà gồ Kẽm C 45 x 200 mm (dày 2,0 mm)	m	TCN JIS G3302, TCM A653/A653M	C45x200x2,0 mm	Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			119.000						
112	Đá xây dựng	Đá 1x2 (đen, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 1x2 (đen, xám)	Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH MTV Phú Đại Cường, Bình Dương; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương; Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		430.000	374.000	324.074	360.000	440.000		365.000	
113	Đá xây dựng	Đá 1x2 (xanh, trắng)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 1x2 (xanh, trắng)	Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương; Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng, TPHCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương; Công ty TNHH Vĩnh Hải DIC, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		450.000		388.889	450.000	450.000	460.000	420.000	454.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	15 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
114	Đá xây dựng	Đá 4x6 (xanh, trắng)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 4x6 (xanh)	Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		440.000		416.667		395.000			
115	Đá xây dựng	Đá 4x6 (đen, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 4x6 (đen, xám)	Công ty TNHH KTTN Lợi Lộc, Bình Dương; Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH ĐT & Xây dựng Đá Việt, Đồng Nai; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương; Công ty TNHH Vĩnh Hải DIC, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		420.000	350.000	361.111	380.000	380.000	370.000	325.000	381.818
116	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá mi sàng	Công ty TNHH ĐT & Xây dựng Đá Việt, Đồng Nai; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				342.593	330.000	320.000			
117	Đá xây dựng	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	Công ty TNHH XDTM Hà Liên, Thanh Hóa; Công ty TNHH MTV Phú Đại Cường, Bình Dương; Công ty TNHH Thường Lan Tân Uyên, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			296.000	324.074	350.000				
118	Cát xây dựng	Cát vàng (nhuyễn)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng (nhuyễn)	Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng, TPHCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty Xây lắp và VLXD Đồng Tháp; Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		300.000		351.852	320.000	300.000	310.000	350.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	16 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
119	Cát xây dựng	Cát vàng (to)	m3	QCVN 16:2019/BXD	Cát vàng (to)	Công ty TNHH XD TM DV Quang Minh Tùng, TPHCM; Công ty Xây lắp và VLXD Đồng Tháp; Công ty TNHH TMDV Hoàng Hoa VN, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				388.889	360.000	420.000			
120	Cát xây dựng	Cát đổ nền tại mỏ khai thác (huyện cung cấp)	m3			Công ty TNHH Tân Phước Thành, TX Bình Minh	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			60.000						
121	Cát xây dựng	Cát san lấp tại các đại lý bán lẻ	m3			Công ty TNHH Tân Phước Thành, TX Bình Minh; Công ty TNHH MTV TMDVXD PHƯƠNG ANH, AN GIANG						295.000	236.111					
122	Gạch xây	Gạch ống loại 1: 80x80x180mm	viên	TCVN 1450:2009	80x80x180 mm	Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc Vũng Liêm; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc, Mang Thít; DNTN Thanh Trúc, Tam Bình	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.300		1.250	1.200		1.350	1.200	
123	Gạch xây	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180mm	viên	TCVN 1451:1998	40x80x180m m	Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc, Vũng Liêm; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Xí nghiệp sản xuất gạch Lợi Lộc, Mang Thít; DNTN Thanh Trúc, Tam Bình	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.300		1.204	1.250		1.500	1.150	
124	Gạch xây	Gạch thẻ không nung 180x80x40mm	viên	QCVN 16:2019/BXD	180x80x40m m	CTY TNHH XD Trường Tiến, Long hồ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							1.030		
125	Gạch xây	Gạch ống không nung 180x80x80mm	viên	QCVN 16:2019/BXD	180x80x80m m	CTY TNHH XD Trường Tiến, Long hồ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							1.300		
126	Gạch xây	Gạch Block 10 (390x190x90)mm	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x190x90 mm	CTY TNHH XD Trường Tiến, Long hồ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							10.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	17 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
127	Gạch xây	Gạch Block 20 (390x190x190)mm	viên	QCVN 16:2019/BXD	390x190x190mm	CTY TNHH XD Trường Tiến, Long hồ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển							11.000		
128	Gạch ốp lát	Gạch men (25 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6415-1:2016; TCVN 13113:2020	25x40cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa, Đồng Nai; Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		103.500		111.111	103.000	105.000			90.909
129	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 30)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	30x30cm	Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		170.000	138.000	129.630					
130	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x40cm	Công ty CP gạch Men VTC, Biên Hòa, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						95.000			
131	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 45)	m2	TCVN 13113: 2020; QCVN 16:2019/BXD	30x45cm	Công ty CP Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP gạch Men VTC, Biên Hòa, Đồng Nai; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		107.000		111.111		110.000			
132	Gạch ốp lát	Gạch men (40 x 40)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	40x40cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		135.000		111.111			120.000		86.364
133	Gạch ốp lát	Gạch men (50 x 50)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 13113: 2020	50x50cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP TASA Group, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		145.000		120.370		120.000	121.000		113.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	18 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
134	Gạch ốp lát	Gạch men (30 x 60)	m2	QCVN 16:2019/BXD	30x60cm	Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP TASA Group, Hà Nội	Việt Nam					154.000			160.000			
135	Gạch ốp lát	Gạch men (60 x 60)	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6415-1:2016; TCVN 13113:2020	60x60cm	Công ty CPSX và ĐT Hoàng Gia, Cần Thơ; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An; Công ty CP Gạch Men VTC, Biên Hòa gốm sứ TAICERA, Đồng Nai; Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP TASA Group, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		173.000	151.000	134.259	120.000	190.000	145.000		181.818
136	Gạch ốp lát	Gạch bóng kính (60 x 60)	m2	TCVN 13113: 2020; QCVN 16:2019/BXD	60x60cm	Công ty Cổ phần Tô Thành Phát, TPHCM; Công ty CP TASA Group, Hà Nội; Công ty gạch ốp lát Đồng Tâm, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		233.280		157.407					
137	Gạch ốp lát	Gạch mem VICERA loại 1 (60x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	60x60cm	Công ty TNHH Việt Nam Gạch mem - Thạch Anh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					120.000				
138	Gạch ốp lát	Gạch mem VICERA loại 2 (60x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	60x60cm	Công ty TNHH Việt Nam Gạch mem - Thạch Anh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
139	Gạch ốp lát	Gạch mem CATALAN loại 1 (30x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	30x60cm	Công ty CP CATALAN, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					145.000				
140	Gạch ốp lát	Gạch mem CATALAN loại 2 (30x60)	m2	TCVN 6415-1:2016	30x60cm	Công ty CP CATALAN, Bắc Ninh	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
141	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn FiBroximăng (1m x 1,5m)	tấm	TCVN 4434:2000	(1mx1,5m)	Công ty CP ALLYBUILD Việt Nam, Long An; Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		74.600			75.000			110.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	19 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
142	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,35mm), (2,7-2,9 kg/m)	m	JIS G3321	(dày 0,35mm, 2,7-2,9 kg/m)	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		141.111		150.741				115.000	
143	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm), (3,4-3,6 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,40mm, 3,4-3,6 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen CN Tam Bình; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		152.296	115.000	160.926				130.000	
144	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm), (3,9-4,0 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,45mm, 3,9-4,0 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen CN Tam Bình; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		162.781	129.000	171.111				135.000	
145	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm), (4,3-4,4 kg/m)	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; JIS G3321	(dày 0,50mm, 4,3-4,4 kg/m)	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu; Công ty Tập Đoàn Hoa Sen CN Tam Bình; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		172.967	141.000	181.296				140.000	
146	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,4mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,4mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		172.330	158.000						
147	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,45mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		188.200	175.000						
148	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,5mm) zacs	m	TCN ASTM D3964	dày 0,50mm	Công ty TNHH NS BlueScope Zacs, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		201.300	190.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	20 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
149	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,35mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,35mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			87.000				88.550		82.000
150	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,40mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			96.000				99.000		99.000
151	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,45mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			112.000				109.450		121.000
152	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm), Đông Á	m	TCM ASTM A792/A792M-21a; TCVN 6525:2018	dày 0,50mm	Công ty CP Tôn Đông Á, Vũng Tàu; Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			128.000				119.900		131.000
153	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,40mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,4mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					95.000				
154	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,45mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,45mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					110.000				
155	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh (dày 0,50mm) VINA	m	TCVN 8053:2009	dày 0,50mm	Công ty CP Phát triển thép VINA, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					115.000				
156	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,40mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,40mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					102.000				
157	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,45mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,45mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					122.000				
158	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mạ màu (dày 0,50mm) Nam Kim	m	JIS G3321	dày 0,50mm	Công ty CP Nam Kim, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					127.000				
159	Vật liệu khác	Gỗ thao lao xẻ hộp (đủ mực)	m3		xẻ hộp (đủ mực)	DNTN Huỳnh Lăng, Trà Ôn; Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				10.909.091				15.200.000	
160	Vật liệu khác	Gỗ chò INDO	m4	TCVN 7960:2008	Gỗ trò INDO	DNTN Huỳnh Lăng, Trà Ôn; Cơ sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				5.454.545				9.800.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	21 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
161	Vật liệu khác	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	tấm		1,2mx2,4m, dày 1,6cm	Cở sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				636.364					
162	Vật liệu khác	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3	TCVN 7960:2008	nhóm 6&7	Cở sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm; DNTN Huỳnh Lăng, Trà Ôn	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				3.909.091				3.400.000	
163	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 3,8-4,0m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	cây		Cừ tràm dài 3,8-4,0m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								34.000	
164	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 4,5-4,6m (đầu ngọn >4,0-4,5cm)	cây		Cừ tràm dài 4,5-4,6m (đầu ngọn >4,0-4,5cm)	Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								36.000	
165	Vật liệu khác	Cừ tràm dài 4,6-4,7m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	cây		Cừ tràm dài 4,6-4,7m (đầu ngọn >4,5-5,0cm)	Công ty TNHH Thanh Tùng Sand, An Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								40.000	
166	Gỗ xây dựng	Cửa đi gỗ Thao Lao	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi	Cở sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.363.636					
167	Gỗ xây dựng	Cửa sổ gỗ Thao Lao	m2	TCVN 9366-2:2012	Cứa sổ	Cở sở sản xuất gỗ Thành Tấn, Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.090.909					
168	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					840.000			850.000	
169	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					740.000			735.000	
170	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.527.778	1.180.000			910.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	22 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
171	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.111.111	1.000.000				
172	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	m2	TCVN 9366-2:2012; QCVN 16:2019/BXD	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Solex (có khung bảo vệ)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.157.407	1.250.000			980.000	
173	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM; Cơ sở Hoàng Phúc Vũng Liêm	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.203.704	1.100.000			1.080.000	
174	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.050.000			1.080.000	
175	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.250.000				
176	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.130.000				
177	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi nhôm trắng	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi nhôm trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long; CTY TNHH ĐT-XD-TM-DV Trường Thịnh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.150.000			1.100.000	
178	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ nhôm trắng	m2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ nhôm trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					1.100.000				
179	Kính	kính 5 ly Nhật màu trắng	m2	TCVN 7364:2018	kính 5 ly Nhật màu trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					275.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	23 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
180	Kính	kính 10 ly Nhật trắng	m2	TCVN 7364:2018	kính 10 ly Nhật trắng	DNTN SX -TM Bảy Chiến, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					680.000				
181	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.341		4.000		3.000		2.000	
182	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		4.746		5.000		4.800		2.700	
183	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		9.818		7.407		6.300		3.600	
184	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		13.636		13.889		8.900		4.500	
185	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 49	cái	TCVN 8491-2:2011	Þ 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		15.636		18.519		13.500			
186	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.182		13.889		9.900		6.500	
187	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 90	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		34.636		27.778		22.400		11.000	
188	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 114	cái	TCVN 8491-2:2011	Þ 114	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						147.700			
189	Vật tư ngành nước	Co nhựa PVC Þ 140	cái	TCVN 8491-2:2011	Þ 140	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						194.700			
190	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.300		4.630		4.000		2.500	
191	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		6.600		6.481		6.400		3.500	
192	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.500		9.259		10.500		4.500	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	24 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
193	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		14.090		18.519		13.800		6.500	
194	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 49	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.500		23.148		20.500			
195	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		25.768		18.519		14.600		11.000	
196	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 90	cái	BS 3505:1968	Þ 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		42.500				42.500		15.000	
197	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 114	cái	TCVN 8491-2:2011	Þ 114	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						76.100			
198	Vật tư ngành nước	Tê nhựa PVC Þ 140	cái	TCVN 8491-2:2011	Þ 140	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						140.600			
199	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Þ 21	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 21	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.000		18.519		19.400			
200	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Þ 27	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 27	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		22.000		23.148		22.700			
201	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Þ 34	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 34	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		32.300		37.037		38.400			
202	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Þ 42	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 42	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		44.000		41.667		56.400			
203	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Þ 49	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 49	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		55.000		64.815		65.000			
204	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Þ 60	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 60	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				83.333		79.000			
205	Vật tư ngành nước	Van nhựa PVC Þ 90	cái	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	Þ 90	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				277.778		206.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	25 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
206	Vật tư ngành điện	Ống nhựa PVC Þ 21 dày 1,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011; BS 3505:1968	21x1,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					8.250	6.912		5.000	
207	Vật tư ngành điện	Ống nhựa PVC Þ 21 dày 1,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011; BS 3505:1968	21x1,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					11.250	8.750		7.500	
208	Vật tư ngành điện	Ống nhựa PVC Þ 21 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	21x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		29.456							
209	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 27 x 1,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	27x1,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						11.880		8.200	
210	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 27 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2:2011; BS 3505:1968	27x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						13.250		11.500	
211	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 34 x 1,4mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	34x1,4mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								8.500	
212	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 34 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	34x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						13.284		13.500	
213	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 34 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	34x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						16.956			
214	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 34 x 1,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	34x1,9mm	CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					16.500				
215	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 42 x 1,4mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	42x1,4mm	CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								9.000	
216	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 42 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	42x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					21.750	21.750			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
217	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 42 x 2,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	42x2,1mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								17.500	
218	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 49 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	49x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								15.000	
219	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 49 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	49x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					28.250	20.628		21.000	
220	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 60 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011; BS 3505:1968	60x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					29.500	24.624		18.000	
221	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 60 x 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	60x2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP DNP, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								29.500	
222	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 90 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	90x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					62.500	74.412			
223	Vật tư ngành nước	Ống PVC Þ 114 x 3,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491-2011	114x3,1mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM; CTY CP Nhựa Bình Minh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển					92.000				
224	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 27 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	27x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				41.667					
225	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 27 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	27x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		41.544							
226	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 34 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	34x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		54.545		62.963					
227	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 42 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	42x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		69.092		83.333					
228	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 49 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	49x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		87.636		106.481					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	27 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
229	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 60 dày 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	60x2,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		119.060							
230	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 60 dày 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	60x2,5mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						46.764			
231	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 90 dày 2,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	90X2,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		190.800		226.852					
232	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 114 dày 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	114x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				263.889					
233	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 114 dày 3,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968; TCVN 8491:2011	114x3,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		297.092							
234	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 140 dày 4,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	140x4,0mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						383.872			
235	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 250 dày 7,3mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	250x7,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						404.449			
236	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 315 dày 6,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	315x6,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						434.802			
237	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PVC Þ 315 dày 9,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	TCVN 8491:2011	315x9,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						639.944			
238	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Þ 60 dày 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	60x1,8mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		132.280							
239	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Þ 90 dày 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	90x2,6mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		278.720							
240	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Þ 114 dày 3,2mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	114x3,2mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		396.400							
241	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Þ 168 dày 4,3mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	168x4,3mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		805.468							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	28 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
242	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC Þ 200 dày 5,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	BS 3505:1968	200x5,9mm	Công ty CP Nhựa Bình Minh, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.319.440							
243	Vật tư ngành nước	Ống STK Þ 21x1,9mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&ASTM A53	21x1,9mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		84.150							
244	Vật tư ngành nước	Ống STK Þ 27x1,9mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&ASTM A53	27x1,9mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		106.425							
245	Vật tư ngành nước	Ống STK Þ 34x2,1mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&ASTM A53	34x2,1mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		159.975							
246	Vật tư ngành nước	Ống STK Þ 42,2x2,1mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&ASTM A53	42,2x2,1mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		193.050							
247	Vật tư ngành nước	Ống STK Þ 49x3,2mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&ASTM A53	49x3,2mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		350.790							
248	Vật tư ngành nước	Ống STK Þ 60x3,2mm (dài 6m)	ống	BS 1387:1985&ASTM A53	60x3,2mm	Công ty TNHH Thép Hòa Phát, Bình Định	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		442.200							
249	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon Toshiba 1,2m	bóng	TCVN 8783:2015	dài 1,2m; 22w	Tập đoàn Toshiba, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		56.000							
250	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon Toshiba 0,6m	bóng	TCVN 8783:2015	dài 0,6m; 18w	Tập đoàn Toshiba, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		33.000							
251	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon VN (ĐQ) 1,2m	bóng	TCVN 8783:2015	1,2m; 20w	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		36.000							
252	Vật tư ngành điện	Bóng đèn neon VN (ĐQ) 0,6m	bóng	TCVN 8783:2015	0,6m; 20w	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.800							
253	Vật tư ngành điện	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	TCVN 12678-1:2020	COMPACT (ĐQ) 2U	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		63.946			34.000			33.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	29 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
254	Vật tư ngành điện	Bóng điện quang tròn	bóng	TCVN 12678-1:2020	Þ 110mm; 9w; viền vàng	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		119.564							
255	Vật tư ngành điện	Ổ cắm nhựa VN	cái	TCVN 13590-1:2023; TCVN 6188-1:2007	ổ cắm chấu	Thiết bị điện Toàn Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		28.600							
256	Vật tư ngành điện	Công tắc nhựa VN	cái	TCVN 1834:1994	01 hột	Thiết bị điện Toàn Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		15.900							
257	Vật tư ngành điện	Băng keo VN	cuộn		Băng keo cách điện đen	Thiết bị điện Toàn Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.510							
258	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	TCVN 12678-1:2020	40W-20W	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		42.000			42.000				
259	Vật tư ngành điện	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái	TCVN 12678-1:2020	40W-20W	Thái Lan	Thái Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển		45.000			45.000				
260	Vật tư ngành điện	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	TCVN 12678-1:2020	Máng đèn 1,2m	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		26.000			27.000			30.000	
261	Vật tư ngành điện	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	TCVN 12678-1:2020	Máng đèn 0,6m	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		24.000			22.000			24.000	
262	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	20x30cm	Công ty CP bóng đèn Điện Quang, Thủ Đức, TPHCM; Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.000		13.889	18.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	30 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
263	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	20x20cm	Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		13.000		9.259				12.000	
264	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái	TCVN 12678-1:2020	8x16cm	Công ty TNHH sản xuất dụng cụ điện Kim Lân TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.500		6.481					
265	Vật tư ngành điện	Dây điện đôi 2x32	m	TCVN 5935-1:2023	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ; Công ty CP dây cáp điện Việt Thái, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		8.600		10.185				10.000	
266	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 1,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ; Công ty CP dây cáp điện Việt Thái, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		550.500		833.333	520.000			510.000	
267	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 2,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		850.000			800.000			820.000	
268	Vật tư ngành điện	Dây điện đơn 4 mm2 (100m) CADIVI	cuộn	QCVN 4:2009/BKHCN	100m/cuộn	Công ty CP dây cáp điện Việt Nam, TPHCM; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.237.000			1.200.000			1.150.000	
269	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đôi - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1:2023	CVV/DSTA 2X10, 06/1kV	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đa Phát, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		135.880							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	31 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
270	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đôi - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1:2023	CVV/DSTA 2X50, 06/1kV	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đa Phát, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		475.000							
271	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực lõi đồng đôi - 0.6/1kV	m	TCVN 5935-1:2023	CVV/DSTA 2X50, 06/1kV	Công ty TNHH Sản xuất Thương Mại Đa Phát, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.422.000							
272	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=1,7m	cây	TCVN 6250:1997	Loại dẹp 2 phân L=1,7	Công ty TNHH SXTM Nguyên Tiến Phát, Long An; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.900			8.000			8.000	
273	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2,5 phân L=1,7m	cây	TCVN 6250:1997	Loại dẹp 2,5 phân L=1,7	Công ty TNHH SXTM Nguyên Tiến Phát, Long An; Công ty TNHH MTV đồ điện Gia dụng I LUHFENG-TP, Cần Thơ	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		11.000			11.000			10.000	
274	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện MCB 6A-60A 1 cục Panasonic	cái	TCVN 2282:1993	MCB 6A-60A 1 cục Panasonic	Công ty TNHH Nội Thất HITA, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		191.000							
275	Vật tư ngành điện	Cầu dao điện MCB 6A-63A 2 cục Panasonic	cái	TCVN 2282:1993	MCB 6A-60A 2 cục Panasonic	Công ty TNHH Nội Thất HITA, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		341.000							
276	Vật tư ngành điện	Cầu chì VN	cái	TCVN 6592-2:2000	Cầu chì sứ 10x38mm	Công ty TNHH Nội Thất HITA, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.200							
277	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường	cái	TCVN 7827:2007	3 cánh T1680 47W	Công ty TNHH MTV TM-DV-SX SENCO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		380.000							
278	Vật tư ngành điện	Quạt trần Đồng Nai VN	cái	TCVN 1444:1994	Đường kính cánh 1,2m	Công ty CP Điện cơ, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		650.000			650.000				
279	Vật liệu khác	Adao VN	hộp	TCVN 2097:2015	600ml/hộp	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.000							
280	Vật liệu khác	Vôi bột	kg	TCVN 2231:2016	25kg/bao	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		7.500							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	32 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
281	Vật liệu khác	Bột màu VN xuất khẩu	kg	TCVN 5696:1992	25kg/bao	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		26.000							
282	Vật liệu khác	Vôi nước	bịch	TCVN 2231:2016	3kg/bịch	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.536					18.000		
283	Vật liệu khác	Bột màu TQ	chai		25kg/bao	Công ty TNHH MTV Vôi Càng Long Hà Nam, Long An	Trung Quốc		Đã bao gồm phí vận chuyển		33.000							
284	Sơn	Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								410.000	
285	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển								450.000	
286	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng	TCVN 2097: 2015	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			2.278.000					2.250.000	
287	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng	TCVN 2097: 2015	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			2.219.000					2.200.000	
288	Sơn	Bột trét nội thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			426.000						
289	Sơn	Bột trét ngoại thất	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển			486.000						
290	Sơn	Sơn ngoại thất SANDO (SE)	thùng	TCVN 2054 -18	3,8 lít/thùng	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						500.000			
291	Sơn	Sơn ngoại thất SANDO (SE)	thùng	TCVN 2054 -18	18 lít/thùng	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						1.800.000			
292	Sơn	Bột trét cao cấp SANO COAT	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						340.000			
293	Sơn	Bột trét nội thất SANO	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						250.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	33 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
294	Sơn	Bột trét nội thất SUPER	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP SANDO, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						280.000			
295	Sơn	Bột trét ngoại thất thất SANO	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP Sơn Nam Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						290.000			
296	Sơn	Bột trét ngoại thất SUPER	bao	TCVN 2054 -18	40kg/bao	Công ty CP Sơn Nam Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						310.000			
297	Sơn	Sơn trang trí nội thất (SANDO (SI) 4 LÍT	thùng	TCVN 2054 -18	4 lít/thùng	Công ty CP Sơn Sáu Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						295.000			
298	Sơn	Sơn trang trí nội thất (SANDO (SI) 18 LÍT	thùng	TCVN 2054 -18	18 lít/thùng	Công ty CP Sơn Sáu Việt, Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển						870.000			
299	Sơn	Sơn lót ngoại thất KENRR	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.035.000					
300	Sơn	Sơn lót nội thất KENRY	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				1.035.000					
301	Sơn	Sơn phủ ngoại thất KENRY (Nano)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				2.408.000					
302	Sơn	Sơn phủ nội thất KENRY (Nano)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	Thùng 18lít/thùng	Công ty TNHH Sơn KENRY, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển				2.248.000					
303	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg	TCVN 2509:1978	3-6cm	Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		17.000							
304	Vật liệu khác	Đinh dù	hộp	QCVN 16:2019/BXD	100 cây/hộp;	Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		25.000		32.407			26.000		
305	Vật liệu khác	Que hàn Nhật Kobelco 2.6mm	kg		RB26;2.6mm	Công ty CP vật tư Thái Hưng, Hà Nội	Nhật bản		Đã bao gồm phí vận chuyển		51.500							
306	Vật liệu khác	Que hàn VN (KT421 E6013) 2.5MM	kg	TCVN 3223:2000	2.5mm	Công ty CP Tập Đoàn Kim Tín, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		29.000							
307	Vật liệu khác	Dây kẽm gai	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		22.000		17.593					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
308	Vật liệu khác	Dây Kẽm buộc	kg	TCVN 1651-1:2018; QCVN 16:2019/BXD	1mm	Công ty TNHH MTV thép Miền Nam VNSTEEL, HCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		15.700		20.370	20.000			22.500	
309	Vật liệu khác	Dây dẻo	kg	QCVN 16:2019/BXD		Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		21.600		20.370			22.000		
310	Vật liệu khác	Giấy nhám (0,1mx0,2m)	tờ		0,1mx0,2m	Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		870		1.389					
311	Vật liệu khác	Lưới B40 (khổ 1,2m)	kg	TCVN TCVL 197:2002; TCVN 5758-1993	Khổ 1,2m	Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM; CTY SX-TM Sắt Thép Hữu Sang CN Mỹ thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		32.160		17.593			20.000	18.000	
312	Vật liệu khác	Lưới B40 (khổ 1,5m)	kg	TCVN TCVL 197:2002; TCVN 5758-1993	Khổ 1,5m	Công ty TNHH VINASTEEL, TPHCM; Công ty TNHH Sáu Lu, TPHCM; Công ty TNHH SX TMDV Đình Nguyễn, TPHCM; CTY SX-TM Sắt Thép Hữu Sang CN Mỹ thuận, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		40.200		18.519	22.500		19.500	18.000	
313	Vật liệu khác	Khóa tay nắm Solex Thái Lan	cái		SOLEX 9500SS	Công ty TNHH TM KAMI, TPHCM	Thái Lan		Đã bao gồm phí vận chuyển		350.000							
314	Vật liệu khác	Tấm nhựa la phông xốp (khổ 25cm, độ dày xốp 5cm)	md	ISO 9001:2008	khổ 25cm, độ dày xốp 5cm	Công ty TNHH TM - DV - Phát Triển Việt Hưng, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		37.500							
315	Vật liệu khác	Tấm nhựa la phông không xốp (khổ 25cm)	md	ISO 9001:2008	khổ 25cm	Công ty TNHH TM - DV - Phát Triển Việt Hưng, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		32.500							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	35 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
316	Vật liệu khác	Trần Frima, Uco, Smartboard 3.5mm in hoa văn	m2	ISO 9001:2008	Trần khung nổi 600x600mm	Công ty Hưng Tiến Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		135.000							
317	Vật liệu khác	Trần thạch cao 9 mm in hoa văn	m2	ISO 9001:2008	Trần khung nổi 600x600mm	Công ty Hưng Tiến Phát, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		270.000							
318	Vật liệu khác	Bàn cầu thấp (Xí xổm) Thiên Thanh	cái	TCVN 12650:2020	bàn cầu thấp	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		350.000		324.074			290.000		
319	Vật liệu khác	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) Thiên Thanh	bộ	TCVN 12650:2020	bàn cầu cao	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.020.000		1.805.556			2.000.000		
320	Vật liệu khác	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhấn)	bộ	TCVN 12650:2020	loại 01 nhấn	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		920.000		833.333			900.000		
321	Vật liệu khác	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhấn)	bộ	TCVN 12650:2020	loại 02 nhấn	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.130.000					1.045.000		
322	Vật liệu khác	Lavabô	cái	TCVN 12650:2020	Treo tường	Công ty TNHH MTV Sứ Thiên Thanh, Bình Dương	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		890.000							
323	Vật liệu khác	Sika grout 214-11	kg	TCVN 9204:2012	loại bột, 25kg/bao	VMC Group, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		11.400							
324	Vật liệu khác	Sika intraplast Z	kg	TCVN 9204:2012	loại bột, 25kg/bao	VMC Group, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		102.000							
325	Vật liệu khác	Lớp phòng nước dạng phun	lít		18.92 lít/thùng	Công ty CP XD&TMXNK Hưng Phát, Hà Nội	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.676.000							
326	Vật liệu khác	Sơn dẻo nhiệt	kg	TCVN 8791:2018	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		26.875							
327	Vật liệu khác	Sơn lót	kg	TCVN 8652:2012	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		94.805							
328	Vật liệu khác	Sơn phản quang	kg	TCVN 8791:2018	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		141.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	36 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
329	Vật liệu khác	Sơn mạ kẽm thép	kg	TCVN 5408:2007	25kg/bao	Công ty CP V-MARK, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		210.000							
330	Vật liệu khác	Lưới chắn rác bằng gang	cái	BS EN 124:2015	980x280x50 mm	Công ty TNHH Thành An, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.208.000							
331	Vật liệu khác	Nắp đan gang tải trọng 12.5 T	cái	BS EN 124:2015	1000x1000 mm	Công ty TNHH Thành An, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.980.000							
332	Vật liệu khác	Biển báo hình vuông chữ nhật S<=1m2	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	70X70cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.250.000							
333	Vật liệu khác	Biển báo hình vuông chữ nhật S>1m2	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	120x120cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.012.000							
334	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(130x90)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	130x90cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.200.000							
335	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(160x100)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	160x100cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		3.950.000							
336	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(160x60)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	160x60cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.800.000							
337	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(200x160)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	200x160cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		2.580.000							
338	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(70x30)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	70x30cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		490.000							
339	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(80x30)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	80x30cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		650.000							
340	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật KT(90x45)cm	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	90x45cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		720.000							
341	Vật liệu khác	Biển báo đèn led 25x25cm	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	led 25x25cm, đèn vàng 12V	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		870.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	37 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
342	Vật liệu khác	Biển báo đèn led tròn D70cm	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	led tròn D70cm, đèn 12V	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.850.000							
343	Vật liệu khác	Biển báo tròn D70cm	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	Biển báo tròn D70cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		700.000							
344	Vật liệu khác	Biển tam giác cạnh 70cm	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	Biển tam giác cạnh 70cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		600.000							
345	Vật liệu khác	Cột biển báo mạ kẽm D90	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	Cột biển báo mạ kẽm D90	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		250.000							
346	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông	bộ	QCVN 41:2019/BGTVT	đỏ vàng xanh D300	Công ty CP Công nghệ và Kỹ thuật An Phú, Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		5.196.666							
347	Vật liệu khác	Màng phản quang	m2	QCVN 41:2019/BGTVT	1,22x45,7m	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.100.000							
348	Vật liệu khác	Tiêu phản quang chữ nhật	cái	QCVN 41:2019/BGTVT	6x12cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		50.819							
349	Vật liệu khác	Bu lông cường độ cáo M16	cái	TCVN 1916-76	M16	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		29.815							
350	Vật liệu khác	Bu lông D10, L=12cm	cái	TCVN 1916-76	D10, L=12cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.500							
351	Vật liệu khác	Bu lông D20, L=360cm	cái	TCVN 1916-76	D20, L=360cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		22.724							
352	Vật liệu khác	Bu lông M10, L=12cm	cái	TCVN 1916-76	M10, L=12cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		12.113							
353	Vật liệu khác	Bu lông M14, L=6cm	cái	TCVN 1916-76	M14, L=6cm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		11.414							
354	Vật liệu khác	Bu Lông M20x200	cái	TCVN 1916-76	M20x200	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		28.470							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	38 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
355	Vật liệu khác	Bu lông M18, L560mm	cái	TCVN 1916-76	M18, L=560mm	Công ty Bách Khoa Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		52.314							
356	Vật liệu khác	Cống hộp đơn KT (16x2)m	m	TCVN 9116:2012	16x2m	Công ty CP bê tông Phương Bắc, Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		8.089.000							
357	Vật liệu khác	Joint cao su D1000	cái	AWWA C110-2007, IS0 2531-2009	D1000	Công ty CP bê tông Phương Bắc, Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		150.000							
358	Vật liệu khác	Joint cao su D1500	cái	AWWA C110-2007, IS0 2531-2009	D1500	Công ty CP bê tông Phương Bắc, Hưng Yên	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		250.000							
359	Vật liệu khác	Cóc nối thép D16	cái	TCVN 1916:1995	Cóc nối thép D16	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		22.000							
360	Vật liệu khác	Cừ Larsen IV	m	TCVN 9685:2013	Larsen IV	Công ty TNHH Xây dựng TM Công Thịnh, TPHCM	Đài Loan		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.369.800							
361	Vật liệu khác	Cừ Larsen III	m	TCVN 9685:2013	Larsen III	Công ty TNHH Xây dựng TM Công Thịnh, TPHCM	Đài Loan		Đã bao gồm phí vận chuyển		1.080.000							
362	Vật liệu khác	Dầm hộp 15m BTCT DUL	dầm	TCVN 5574:2012	Dài 15m BTCT DUL	Công ty Duy Giang, Hậu Giang	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		19.000.000							
363	Vật liệu khác	Dầm T ngược 28m BTCT DUL (tải trọng HL 93)	dầm	TCVN 5574:2012	Dài 28m BTCT DUL (tải trọng HL93)	Công ty CP bê tông 620 Châu Thới, Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		120.000.000							
364	Vật liệu khác	Gối cầu 300x150x50	bộ	TCVN 5574:2012	300x150x50	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		200.000							
365	Vật liệu khác	Gối cầu 200x150x50	bộ	TCVN 5574:2012	200x150x50	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		150.000							
366	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược 5cm	m	TCVN 13067:2020	Khe co giãn răng lược 5cm	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		4.095.000							
367	Vật liệu khác	Ống ghen D50/60	m	IEC-2-4/405	D50/60	Công ty CP Cơ khí Cao su Kiên Kiệt, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		130.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	39 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
368	Vật liệu khác	Gas	kg	TCVN 12469-7:2022	12kg/bình	Công ty TNHHH Gas Vĩnh Long	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		31.800							
369	Vật liệu khác	Cừ dừa	md		Đường kính ngọn trên 18cm	Hộ kinh doanh Nguyễn Kim Lâm, xã Phú Thịnh, Tam Bình	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		65.000							
370	Vật liệu khác	Bạt sọc	m2		khổ 4m	Cơ sở Đại Hoàng Tân, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		10.000							
371	Vật liệu khác	Bạt ni long	m2		khổ 4m	Cơ sở Đại Hoàng Tân, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm phí vận chuyển		20.000							
372	Vật liệu khác	Xăng không chì Ron 95 - III	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 05 tháng 12 năm 2024 (Căn cứ Quyết định số 676/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063
373	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 05 tháng 12 năm 2024 (Căn cứ Quyết định số 676/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	18.409	18.409	18.409	18.409	18.409	18.409	18.409	18.409
374	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S - II	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 05 tháng 12 năm 2024 (Căn cứ Quyết định số 676/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	17.036	17.036	17.036	17.036	17.036	17.036	17.036	17.036

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	40 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
375	Vật liệu khác	Xăng không chì Ron 95 - III	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 26 tháng 12 năm 2024 (Căn cứ Quyết định số 726/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	19.045	19.045	19.045	19.045	19.045	19.045	19.045	19.045
376	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 26 tháng 12 năm 2024 (Căn cứ Quyết định số 726/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364	18.364
377	Vật liệu khác	Dầu Diesel 0,05S - II	lít							Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 26 tháng 12 năm 2024 (Căn cứ Quyết định số 726/PLXVL-QĐ-GĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273	17.273
378	Xi măng	Xi măng Long Sơn PCB40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Nhà Máy Xi Măng Long Sơn	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400	87.400
379	Xi măng	Xi măng Tam Sơn PCB40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Nhà Máy Xi Măng Long Sơn	85.560	85.560	85.560	85.560	85.560	85.560	85.560	85.560
380	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Nhà máy tại 65 đường 12, KP Long Sơn, Long Bình, Tp Thủ Đức, Tp HCM	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	41 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
381	Xi măng	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát -PCB40-MS	bao	TCVN 7711:2013	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Nhà máy tại 65 đường 12, KP Long Sơn, Long Bình, Tp Thủ Đức, Tp HCM	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
382	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB50	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Nhà máy tại 65 đường 12, KP Long Sơn, Long Bình, Tp Thủ Đức, Tp HCM	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
383	Xi măng	Xi măng Poóc lăng Xỉ lò cao - PCBbfs40 loại II	bao	TCVN 4316:2007	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Nhà máy tại 65 đường 12, KP Long Sơn, Long Bình, Tp Thủ Đức, Tp HCM	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
384	Xi măng	Xi măng Poóc lăng bền sun phát PCsr50 (type V)	bao	ASTM C150-type V	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Nhà máy tại 65 đường 12, KP Long Sơn, Long Bình, Tp Thủ Đức, Tp HCM	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
385	Xi măng	Xi măng Xây Trát-MC 25	bao	TCVN 9202:2012	50kg/bao	Công Ty CP Phát Triển Sài Gòn; Trụ sở chính 213/13 Nguyễn Gia Trí, P.25, Q. Bình Thạnh, TpHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Nhà máy tại 65 đường 12, KP Long Sơn, Long Bình, Tp Thủ Đức, Tp HCM	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
386	Xi măng	Xi măng GENWESTCO PCB 40 Hà Tiên truyền thống	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV 622-xí nghiệp 406, Bình Minh, Vĩnh Long	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273
387	Xi măng	Xi măng GENWESTCO PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	50kg/bao	Công ty TNHH MTV 622-xí nghiệp 406, Bình Minh, Vĩnh Long	Việt Nam		đã bao gồm chi phí vận chuyển		77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273	77.273

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	42 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
388	Sơn	Sơn lót nội thất PROSIN	thùng	TCVN 8652:2020	18lít/thùng	Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM CẦN THƠ Địa chỉ: Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ Hotline: 0932.903.773 - 0907.431.435; Email: pkdjontoncantho@gmail.com	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091	1.909.091
389	Sơn	Sơn lót ngoại thất PROS	thùng	TCVN 8652:2020	18lít/thùng	Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM CẦN THƠ Địa chỉ: Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ Hotline: 0932.903.773 - 0907.431.435; Email: pkdjontoncantho@gmail.com	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909
390	Sơn	Sơn nước nội thất ACCORD	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM CẦN THƠ Địa chỉ: Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ Hotline: 0932.903.773 - 0907.431.435; Email: pkdjontoncantho@gmail.com	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455	1.185.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	43 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
391	Sơn	Sơn nước nội thất NEWFA	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM CẦN THƠ Địa chỉ: Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ Hotline: 0932.903.773 - 0907.431.435; Email: pkdjontoncantho@gmail.com	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000	1.740.000
392	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp JOTON WEST (bóng)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM CẦN THƠ Địa chỉ: Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ Hotline: 0932.903.773 - 0907.431.435; Email: pkdjontoncantho@gmail.com	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909	3.190.909
393	Sơn	Sơn Ngoại Thất ATOM SUPER	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM CẦN THƠ Địa chỉ: Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ Hotline: 0932.903.773 - 0907.431.435; Email: pkdjontoncantho@gmail.com	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545	2.634.545

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	44 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
394	Sơn	Sơn Ngoại Thất JONY	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM CẦN THƠ Địa chỉ: Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ Hotline: 0932.903.773 - 0907.431.435; Email: pkdjontoncantho@gmail.com	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818	3.981.818
395	Sơn	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg/thùng	Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM CẦN THƠ Địa chỉ: Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ Hotline: 0932.903.773 - 0907.431.435; Email: pkdjontoncantho@gmail.com	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364	3.936.364
396	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất METTON Trong	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM CẦN THƠ Địa chỉ: Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ Hotline: 0932.903.773 - 0907.431.435; Email: pkdjontoncantho@gmail.com	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364	286.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	45 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
397	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất METTON Ngoài	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q JOTON, TPHCM CẦN THƠ Địa chỉ: Số 11-12 Nguyễn Đệ, Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ Hotline: 0932.903.773 - 0907.431.435; Email: pkdjontoncantho@gmail.com	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
398	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Nippon Weather-Gard Skimcoat	kg	TCCS 045:2011/NPV	40kg/bao	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280
399	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCCS 095:2018/NPV	40kg/bao	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
400	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	kg	TCCS 060:2015/NPV	40kg/bao	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
401	Vật liệu khác	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCCS 099:2018/NPV	40kg/bao	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	46 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
402	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	lít	TCCS 087:2018/NPV	17l/thùng	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	98.600	98.600	98.600	98.600	98.600	98.600	98.600	98.600
403	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Interior Sealer	lít	TCCS 093:2018/NPV	18l/thùng	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
404	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	lít	TCCS 088:2018 NPV	17l/thùng	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400	157.400
405	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Weatherbond Sealer	lít	TCCS 094:2018/NPV	18l/thùng	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
406	Sơn	Sơn phủ Vatex	lít	QCVN 16:2019/BXD	17l/thùng	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	54.380	54.380	54.380	54.380	54.380	54.380	54.380	54.380
407	Sơn	Sơn phủ Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	115.110	115.110	115.110	115.110	115.110	115.110	115.110	115.110

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	47 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
408	Sơn	Sơn phủ Super Matex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000	189.000
409	Sơn	Sơn phủ SuperGard	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	282.800	282.800	282.800	282.800	282.800	282.800	282.800	282.800
410	Sơn	Sơn phủ WeatherGard Plus +	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	500.200	500.200	500.200	500.200	500.200	500.200	500.200	500.200
411	Sơn	Sơn phủ Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	lít	QCVN 16:2019/BXD	15l/thùng	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600
412	Sơn	Sơn phủ Weatherbond Flex	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
413	Sơn	Sơn phủ Weatherbond	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	48 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
414	Sơn	Sơn phủ Superbond	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
415	Sơn	Sơn phủ Spotless Perfect	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
416	Sơn	Sơn phủ Super Easy Wash	lít	QCVN 16:2019/BXD	17l/thùng	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
417	Sơn	Sơn phủ Matex Light	lít	QCVN 16:2019/BXD	18l/thùng	Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM), Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, ĐT: 0251 3836579.	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
418	Sơn	'Bột trét SKY 'nội thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
419	Sơn	Bột trét SKY ngoại thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	TCVN 7239:2015	40kg/bao	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
420	Sơn	SKY - ALKALI PRIMER.INT 'Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
421	Sơn	SKY - ALKALI PRIMER.EXT 'Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	49 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
422	Sơn	SKY - FAMI INTERIOR Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn	kg	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
423	Sơn	SKY LEGEND COLORISED WATERPROOF Sơn chống thấm pha màu	kg	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
424	Sơn	SKY - GOLD EXTERIOR Sơn ngoại thất siêu mịn	kg	QCVN 16:2019/BXD	18lít/thùng	Công ty CP Rohler & Paint Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
425	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.18mmx1200mm G550	m	TC JIS 3322:2019	0.25mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500	64.500
426	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.20mmx1200mm G550	m	TC JIS 3322:2019	0.30mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
427	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.22mmx1200mm G550	m	TC JIS 3322:2019	0.35mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
428	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmx1200mm G550	m	TC JIS 3322:2019	0.40mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	50 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
429	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx1200mm G550	m	TC JIS 3322:2019	0.45mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500	101.500
430	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmx1200mm G550	m	TC JIS 3322:2019	0.50mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500
431	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmx1200mm G550	m	TC JIS 3322:2019	0.25mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500	82.500
432	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx1200mm G550	m	TC JIS 3322:2019	0.35mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500	92.500
433	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx1200mm G550	m	TC JIS 3322:2019	0.40mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
434	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m	TC JIS 3322:2019	0.45mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500	113.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	51 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
435	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	m	TC JIS 3322:2019	0.50mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
436	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	m	TC JIS 3322:2019	0.50mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
437	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	m	TC JIS 3322:2019	0.40mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
438	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	m	TC JIS 3322:2019	0.45mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
439	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu 0.50mmx1200mm	m	TC JIS 3322:2019	0.50mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
440	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	m	TC JIS 3322:2019	0.40mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	52 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
441	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	m	TC JIS 3322:2019	0.45mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
442	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	m	TC JIS 3322:2019	0.50mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
443	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	m	TC JIS 3322:2019	0.40mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000
444	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	m	TC JIS 3322:2019	0.45mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000	163.000
445	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ50, độ phủ sơn 17/05 µm, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	m	TC JIS 3322:2019	0.50mm x 1200 mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
446	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 16 mm	m	TC JIS 3322:2019	0,40mmx1200mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	53 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
447	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 16 mm	m	TC JIS 3322:2019	0,45mmx1200mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
448	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 16 mm	m	TC JIS 3322:2019	0,50x1200mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
449	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.40 mm, độ dày xốp 18 mm	m	TC JIS 3322:2019	0,58mmx1200mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
450	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.45 mm, độ dày xốp 18 mm	m	TC JIS 3322:2019	0,75mmx1200mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950
451	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong AZ100, độ dày 0.50 mm, độ dày xốp 18 mm	m	TC JIS 3322:2019	0,95mmx1200mm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450	19.450
452	Vật liệu khác	Thép dày mạ độ dày 0.58mm, độ mạ Z08	kg	TC JIS 3322:2019	1,12mmx1200mmm	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150	19.150

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
453		Thép dày mạ độ dày 0.75mm, độ mạ Z08	kg	TC JIS 3322:2019	6m/cây	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		18.890	18.890	18.890	18.890	18.890	18.890	18.890	18.890
454	Vật liệu khác	Thép dày mạ độ dày 0.95mm, độ mạ Z08	kg	TC JIS 3322:2019	6m/cây	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490	18.490
455	Vật liệu khác	Thép dày mạ độ dày 1.15mm, độ mạ Z08	kg	TC JIS 3322:2019	6m/cây	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
456	Vật liệu khác	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg	TC JIS 3322:2019	6m/cây	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
457	Vật liệu khác	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 0.60 mm - < 1.00 mm	kg	TC JIS 3322:2019	6m/cây	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
458	Vật liệu khác	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, Φ21, Φ27, Φ34 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg	TC JIS 3322:2019	6m/cây	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160	25.160

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	55 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
459	Vật liệu khác	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày ≥ 1.00 mm-1.40 mm	kg	TC JIS 3322:2019	6m/cây	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		24.060	24.060	24.060	24.060	24.060	24.060	24.060	24.060
460	Vật liệu khác	Ống Thép Mạ Kẽm Size: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, Φ42, Φ49, Φ60, Φ76, Φ90, Φ114 có độ dày >1.40 mm-2.00 mm	kg	TC JIS 3322:2019	6m/cây	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		23.160	23.160	23.160	23.160	23.160	23.160	23.160	23.160
461	Vật liệu khác	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày 1.60 mm	kg	TC JIS 3322:2019	6m/cây	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		18.510	18.510	18.510	18.510	18.510	18.510	18.510	18.510
462	Vật liệu khác	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg	TC JIS 3322:2019	6m/cây	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		17.410	17.410	17.410	17.410	17.410	17.410	17.410	17.410
463	Vật liệu khác	Ống Nhúng Nóng Size: Φ21.2 - Φ126.8 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg	TC JIS 3322:2019	6m/cây	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		16.810	16.810	16.810	16.810	16.810	16.810	16.810	16.810
464	Vật liệu khác	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày 1.60 mm	kg	TC JIS 3322:2019	6m/cây	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		18.710	18.710	18.710	18.710	18.710	18.710	18.710	18.710

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
465	Vật liệu khác	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 1.90 mm - < 2.10 mm	kg	TC JIS 3322:2019	6m/cây	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		17.610	17.610	17.610	17.610	17.610	17.610	17.610	17.610
466	Vật liệu khác	Ống Nhúng Nóng Size: Φ141.3 - Φ219.1 có độ dày ≥ 2.10 mm	kg	TC JIS 3322:2019	6m/cây	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		17.010	17.010	17.010	17.010	17.010	17.010	17.010	17.010
467	Vật liệu khác	Ống Thép Đen độ dày 1.60 mm	kg	TC JIS 3322:2019	6m/cây	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910
468	Vật liệu khác	Ống Thép Đen độ dày 1.80 mm - ≤ 2.00 mm	kg	TC JIS 3322:2019	6m/cây	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910	14.910
469	Vật liệu khác	Ống Thép Đen độ dày > 2.00 mm	kg	TC JIS 3322:2019	6m/cây	Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long		15.130	15.130	15.130	15.130	15.130	15.130	15.130	15.130
470	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø6, Mác Thép CB240	kg	TC JIS 3322:2019	Thép cuộn	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn, Thanh Hóa	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	Phân phối bởi Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	15.130	15.130	15.130	15.130	15.130	15.130	15.130	15.130

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	57 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
471	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng Cuộn VAS Ø8, Mác Thép CB240	kg	TC JIS 3322:2019	Thép cuộn	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn, Thanh Hóa	Việt Nam		Giá này được giao tại kho trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long	Phân phối bởi Công ty TNHH 1 TV Hoa Sen, Phú Mỹ, Vũng Tàu	15.130	15.130	15.130	15.130	15.130	15.130	15.130	15.130
472	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tỉnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	600x600x0,6	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam, Kiên Giang	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, P. An Hoà, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
473	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Clip-in 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tỉnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	600x600x0,7	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam, Kiên Giang	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, P. An Hoà, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	555.200	555.200	555.200	555.200	555.200	555.200	555.200	555.200
474	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	600x600x0,6	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam, Kiên Giang	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, P. An Hoà, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000	615.000
475	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Lay-in T- Black 600x600x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trăng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương đồng bộ và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	600x600x0,7	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam, Kiên Giang	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, P. An Hoà, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	655.900	655.900	655.900	655.900	655.900	655.900	655.900	655.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	58 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
476	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin G85x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tỉnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	85x0,6	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam, Kiên Giang	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, P. An Hoà, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	625.300	625.300	625.300	625.300	625.300	625.300	625.300	625.300
477	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R150-200R-x0.6mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tỉnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	150x200x0,6	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam, Kiên Giang	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, P. An Hoà, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	670.500	670.500	670.500	670.500	670.500	670.500	670.500	670.500
478	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R250x0.7mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tỉnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	250x0,7	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam, Kiên Giang	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, P. An Hoà, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	732.600	732.600	732.600	732.600	732.600	732.600	732.600	732.600
479	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin R300-R310-C300x0.9mm, không đục lỗ hoặc đục lỗ, màu trắng sơn tỉnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	300x300x0,9	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam, Kiên Giang	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, P. An Hoà, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	887.200	887.200	887.200	887.200	887.200	887.200	887.200	887.200
480	Vật liệu khác	Trần kim loại nhôm (ALW) Aluwin Shaped - U50x150x0.6mm, mau trắng sơn tỉnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện	m2	TCVN ISO 9001:2015	50x150x0,6	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam, Kiên Giang	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, P. An Hoà, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	975.600	975.600	975.600	975.600	975.600	975.600	975.600	975.600

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	59 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
481	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 140x25x1,4mm, màu trắng, sơn tỉnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A140mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	140x25x1,4	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam, Kiên Giang	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, P. An Hoà, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	1.778.000	1.778.000	1.778.000	1.778.000	1.778.000	1.778.000	1.778.000	1.778.000
482	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình lá liễu 160x25x1,5mm, màu trắng, sơn tỉnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A160mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	160x25x1,5	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam, Kiên Giang	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, P. An Hoà, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000	1.884.000
483	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 50x210x2,0mm, màu trắng, sơn tỉnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A200mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	50x210xx2,0	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam, Kiên Giang	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, P. An Hoà, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
484	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình thoi 45x245x1,7mm, màu trắng, sơn tỉnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A245mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	45x245x1,7	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam, Kiên Giang	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, P. An Hoà, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	3.096.000	3.096.000	3.096.000	3.096.000	3.096.000	3.096.000	3.096.000	3.096.000
485	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình đầu đạn 50x145x1,4mm, màu trắng, sơn tỉnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A145mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	50x145x1,4	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam, Kiên Giang	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, P. An Hoà, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	2.854.000	2.854.000	2.854.000	2.854.000	2.854.000	2.854.000	2.854.000	2.854.000
486	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin hình hộp 45x155x1,2mm, màu trắng, sơn tỉnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A155mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	45x155x1,2	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam, Kiên Giang	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, P. An Hoà, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	2.256.000	2.256.000	2.256.000	2.256.000	2.256.000	2.256.000	2.256.000	2.256.000
487	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin 132Z x 0,6mm, màu trắng, sơn tỉnh điện cao cấp siêu bền, khoảng cách A70mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	132x0,6	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam, Kiên Giang	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, P. An Hoà, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	716.500	716.500	716.500	716.500	716.500	716.500	716.500	716.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	60 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
488	Vật liệu khác	Lam nhôm chắn nắng (ALW) Aluwin R85x0.6mm, màu trắng, sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền	m2	TCVN ISO 9001:2015	85x06	Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam, Kiên Giang	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: P35 Căn 22, Trần Bạch Đằng, P. An Hoà, TP Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	845.300	845.300	845.300	845.300	845.300	845.300	845.300	845.300
489	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635; ISO 9001:2015; QCVN 16:2019	100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
490	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635; ISO 9001:2015; QCVN 16:2019	120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
491	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Khung INOX Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	ASTM C635; ISO 9001:2015; QCVN 16:2019	150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
492	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm INOX X7 Vạn Phát Hưng,Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635; ISO 9001:2015; QCVN 16:2019	Màu xám, xanh, đỏ, vàng	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
493	Trần, vách thạch cao	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2	TCVN 2097: 2015, ASTM E 1251-17a	45mm x 90mm x 190mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
494	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	61 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
495	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
496	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
497	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
498	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	62 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
499	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
500	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
501	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
502	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	63 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
503	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
504	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500
505	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
506	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEOCELL 330	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	64 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
507	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135	m	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200	853.200
508	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
509	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560	22.560
510	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800	34.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	65 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
511	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m (RxD) dày 1,0mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200
512	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày 1,5mm	m2	TCVN ISO 9001:2015	cuộn	Công ty TNHH XNK Thái Châu, TPHCM	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc xếp	Địa chỉ: Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
513	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L=6,7,8m	m	TCVN 9114:2019	L=6,7,8m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 499	555.555	555.555	555.555	555.555	555.555	555.555	555.555	555.555

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	66 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
514	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯL I.280 (2,8T) L=9m	m	TCVN 9114:2019	L=9m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 500	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556
515	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L=9,10,12 m	m	TCVN 9114:2019	L=9,10,12m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 501	746.296	746.296	746.296	746.296	746.296	746.296	746.296	746.296
516	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L=15m	m	TCVN 9114:2019	L=15m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 502	859.259	859.259	859.259	859.259	859.259	859.259	859.259	859.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	67 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
517	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L=18m	m	TCVN 9114:2019	L=18m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 503	1.256.481	1.256.481	1.256.481	1.256.481	1.256.481	1.256.481	1.256.481	1.256.481
518	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m	m	TCVN 9114:2019	L=6,7,8,9m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 504	1.502.222	1.502.222	1.502.222	1.502.222	1.502.222	1.502.222	1.502.222	1.502.222
519	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L=9,10,12 m	m	TCVN 9114:2019	L=9,10,12m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 505	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	68 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
520	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L=15 m	m	TCVN 9114:2019	L=15m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 506	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407
521	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L=18 m	m	TCVN 9114:2019	L=18m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 507	2.029.630	2.029.630	2.029.630	2.029.630	2.029.630	2.029.630	2.029.630	2.029.630
522	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯL I.280 (0,65%HL93) L=6,7,8,9 m	m	TCVN 9114:2019	L=6,7,8,9m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 508	1.468.889	1.468.889	1.468.889	1.468.889	1.468.889	1.468.889	1.468.889	1.468.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	69 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
523	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯL I.400 (0,65%HL93) L=9,10,12 m	m	TCVN 9114:2019	L=9,10,12m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 509	1.622.222	1.622.222	1.622.222	1.622.222	1.622.222	1.622.222	1.622.222	1.622.222
524	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯL I.500 (0,65%HL93) L=15m	m	TCVN 9114:2019	L=15m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 510	1.849.074	1.849.074	1.849.074	1.849.074	1.849.074	1.849.074	1.849.074	1.849.074
525	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯL I.650 (0,65%HL93) L=18m	m	TCVN 9114:2019	L=18m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 511	1.996.296	1.996.296	1.996.296	1.996.296	1.996.296	1.996.296	1.996.296	1.996.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	70 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
526	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới	dầm	TCVN 9114:2019	L=12,5	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 512	29.277.778	29.277.778	29.277.778	29.277.778	29.277.778	29.277.778	29.277.778	29.277.778
527	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới	dầm	TCVN 9114:2019	L=18,6M	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 513	51.759.259	51.759.259	51.759.259	51.759.259	51.759.259	51.759.259	51.759.259	51.759.259
528	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯL I.24.54mm	dầm	TCVN 9114:2019	L=24,54m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 514	88.018.519	88.018.519	88.018.519	88.018.519	88.018.519	88.018.519	88.018.519	88.018.519

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	71 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
529	Vật liệu khác	Dầm BTCT DƯL l.33m L=33m	dầm	TCVN 9114:2019	L=33	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 515	159.166.667	159.166.667	159.166.667	159.166.667	159.166.667	159.166.667	159.166.667	159.166.667
530	Vật liệu khác	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=15m	dầm	TCVN 9114:2019	L=15m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 516	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
531	Vật liệu khác	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=20m	dầm	TCVN 9114:2019	L=20m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 517	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	72 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
532	Vật liệu khác	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L=24m	dầm	TCVN 9114:2019	L=24m	Công ty CP Duy Giang, Cần Thơ	Việt Nam		Vận chuyển tạm tính tới cầu Mỹ Thuận, sông Mêkông thuộc địa bàn nội ô TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	Địa chỉ: 311/17B Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều , TP Cần Thơ; Nhà máy sx: Ấp Phú Hòa, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; Điện thoại: 0292 3918335 - 02933 940 335 - 0913 339 518	188.888.889	188.888.889	188.888.889	188.888.889	188.888.889	188.888.889	188.888.889	188.888.889
533	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15A 30-50W,Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chống sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp cổng điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*645 x W*255 x H*147	Công ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy: 26/2 đường Chánh Hưng, Xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, TpTP HCM	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000	6.270.000
534	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15B 60W-80W,Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chống sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp cổng điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*790 x W*305 x H*147	Công ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy: 26/2 đường Chánh Hưng, Xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, TpTP HCM	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000	7.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	73 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
535	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15B 100W-120W,Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chống sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp cổng điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*790 x W*305 x H*147	Công ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy: 26/2 đường Chánh Hưng, Xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, TpTP HCM	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
536	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15B 130W-150W,Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chống sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp cổng điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*790 x W*305 x H*147	Công ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy: 26/2 đường Chánh Hưng, Xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, TpTP HCM	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000
537	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15C 160W-180W,Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chống sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp cổng điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*890 x W*361 x H*163	Công ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy: 26/2 đường Chánh Hưng, Xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, TpTP HCM	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
538	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường phố LIME BL - STR15C 185W-200 W,Sử dụng chip siêu sáng High Power 5050/ Chống sét 10kV/20kV / Driver Diming 05 cấp công suất ,tích hợp cổng điều khiển 1-10V hoặc Dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây.	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*890 x W*361 x H*163	Công ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy: 26/2 đường Chánh Hưng, Xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, TpTP HCM	14.210.000	14.210.000	14.210.000	14.210.000	14.210.000	14.210.000	14.210.000	14.210.000
539	Vật liệu khác	Đèn Pha Led BELED Basswood Model : BL - FL13A 100W-120W IP66,chống sét 20kV/10kV ,chip led siêu sáng 5050 đạt chuẩn LM80,hiệu suất phát quang ≥ 130 lm/W	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)TCVN 7722-2-5:2007(IEC 60598-2-5:1998) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*205 x W*340 x H*100	Công ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy: 26/2 đường Chánh Hưng, Xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, TpTP HCM	8.070.000	8.070.000	8.070.000	8.070.000	8.070.000	8.070.000	8.070.000	8.070.000
540	Vật liệu khác	Đèn Pha Led BELED Basswood Model : BL - FL13B 150W - 200W IP66,chống sét 20kV/10kV ,chip led siêu sáng 5050 đạt chuẩn LM80,hiệu suất phát quang qua chip Led ≥ 140 lm/W	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)TCVN 7722-2-5:2007(IEC 60598-2-5:1998) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*355 x W*340 x H*100	Công ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy: 26/2 đường Chánh Hưng, Xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, TpTP HCM	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000	10.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	75 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
541	Vật liệu khác	Đèn Pha Led BELED Basswood Model : BL - FL13C 250W - 300W ,IP66,chống sét 20kV/10kV ,chip led siêu sáng 5050 đạt chuẩn LM80,Hiệu suất phát quang qua chip led ≥ 140 lm/W	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)TCVN 7722-2-5:2007(IEC 60598-2-5:1998) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 :	L*510 x W*340 x H*100	Công ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy: 26/2 đường Chánh Hưng, Xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, TpTP HCM	13.225.000	13.225.000	13.225.000	13.225.000	13.225.000	13.225.000	13.225.000	13.225.000
542	Vật liệu khác	Đèn Pha Led BELED Basswood Model : BL - FL13D 350W - 400W ,IP66,chống sét 20kV/10kV ,chip led siêu sáng 5050 đạt chuẩn LM80,Hiệu suất phát quang qua chip led ≥ 140 lm/W	bộ	TCVN 7722-2-1:2009(IEC 60598-1:2008 TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)TCVN 7722-2-5:2007(IEC 60598-2-5:1998) ISO 9001;2015 ;ISO 14001 : 2015	L*660 x W*340 x H*100	Công ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy: 26/2 đường Chánh Hưng, Xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, TpTP HCM	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000	16.550.000
543	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh không dây 4.0	cái	ISO 9001:2015 /QCVN 73: 2013/BTTT		Công ty TNHH SXTM DV BELED VIỆT NAM, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Nhà máy: 26/2 đường Chánh Hưng, Xã Phước Lộc, huyện Nhà Bè, TpTP HCM	88.000.000	88.000.000	88.000.000	88.000.000	88.000.000	88.000.000	88.000.000	88.000.000
544	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 30-50W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 600x 260 x 110mm 6kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
545	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 55-75W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 600x 260 x 110mm 6kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	76 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
546	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 80-95W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 600x 260 x 110mm 6kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		8650000	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000
547	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 100-120W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 600x 260 x 110mm 6kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		9.510.000	9.510.000	9.510.000	9.510.000	9.510.000	9.510.000	9.510.000	9.510.000
548	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 130-150W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 745x 362 x 116mm 10kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		10.285.000	10.285.000	10.285.000	10.285.000	10.285.000	10.285.000	10.285.000	10.285.000
549	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL608 Modun SMD Slighting 160-180W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 745x 362 x 116mm 10kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
550	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL602 Modun SMD Slighting 35-65W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 640 x 264 x 96mm 6,2kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		7.490.000	7.490.000	7.490.000	7.490.000	7.490.000	7.490.000	7.490.000	7.490.000
551	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL602 Modun SMD Slighting 70-90W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 640 x 264 x 96mm 6,2kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000	8.780.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	77 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
552	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL602 Modun SMD Slighting 110-135W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 640 x 264 x 96mm 6,5kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		9.856.000	9.856.000	9.856.000	9.856.000	9.856.000	9.856.000	9.856.000	9.856.000
553	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL602 Modun SMD Slighting 140-160W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 640 x 264 x 96mm 6,5kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000	10.790.000
554	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL602 Modun SMD Slighting 170-180W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 640 x 264 x 96mm 6,5kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		11.785.000	11.785.000	11.785.000	11.785.000	11.785.000	11.785.000	11.785.000	11.785.000
555	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 60-80W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		8.105.000	8.105.000	8.105.000	8.105.000	8.105.000	8.105.000	8.105.000	8.105.000
556	Vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 90-110W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
557	vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 120-140W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000	11.150.000
558	vật liệu khác	Bộ Đèn SL601 Slighting 150-170W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019	KT 593 x 320 x 80mm 8kg/bộ	Công ty Cổ phần Tập Đoàn S.lighting, TPHCM	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	78 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
559	Bê tông	Bê tông nhựa hạt trung C19	tấn	TCVN 13567-1:2022	Cỡ hạt lớn nhất 19mm	Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.790.300	1.812.300	1.812.300	1.812.300	1.790.300	1.790.300	1.812.300	1.812.300
560	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.832.300	1.854.300	1.854.300	1.854.300	1.832.300	1.832.300	1.854.300	1.854.300
561	Bê tông	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	1.852.100	1.874.100	1.874.100	1.874.100	1.852.100	1.852.100	1.874.100	1.874.100
562	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.204.100	1.204.100	1.224.100	1.224.100	1.224.100	1.204.100	1.224.100	1.224.100
563	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.255.500	1.255.500	1.275.500	1.275.500	1.275.500	1.255.500	1.275.500	1.275.500
564	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.306.500	1.306.500	1.326.500	1.326.500	1.326.500	1.306.500	1.326.500	1.326.500
565	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.358.400	1.358.400	1.378.400	1.378.400	1.378.400	1.358.400	1.378.400	1.378.400
566	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	TCVN 9340:2012		Công ty TNHH Tuấn Hiền Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	1.409.800	1.409.800	1.429.800	1.429.800	1.429.800	1.409.800	1.429.800	1.429.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	79 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
567	Bê tông	Cấp phối Đá dăm Loại 1	m3	TCVN 8859:2011	Cấp phối đá dăm xám, xanh	Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339	467.000	467.000	394.700	467.000	394.700	394.700	394.700	467.000
568	Bê tông	Cấp phối Đá dăm Loại 2	m3	TCVN 8859:2012	Cấp phối đá dăm xám, xanh	Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3340	452.300	452.300	380.000	452.300	380.000	380.000	380.000	452.300
569	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá đen 1x2	Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3341	421.000	421.000	389.500	421.000	389.500	389.500	389.500	421.000
570	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Đá (xanh, trắng, xám) 1x2	Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3342	506.200	506.200	474.700	506.200	474.700	474.700	474.700	506.200
571	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 9504:2012	Đá (xanh, trắng, xám) 4x6	Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên doanh khai thác chế biến vật liệu xây dựng An Giang (Công ty TNHH Tuấn HiềnLiên danh Antraco)	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3343	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000	392.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	80 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
572	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3339	1.208.700	1.225.700	1.225.700	1.225.700	1.225.700	1.208.700	1.225.700	1.225.700
573	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3340	1.245.100	1.262.100	1.262.100	1.262.100	1.262.100	1.245.100	1.262.100	1.262.100
574	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3341	1.297.500	1.314.500	1.314.500	1.314.500	1.314.500	1.297.500	1.314.500	1.314.500
575	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3342	1.370.400	1.387.400	1.387.400	1.387.400	1.387.400	1.370.400	1.387.400	1.387.400
576	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	TCVN 9340:2012	Độ sụt 10 ± 2	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; Hotline: 098.998.3343	1.400.300	1.417.300	1.417.300	1.417.300	1.417.300	1.400.300	1.417.300	1.417.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	81 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
577	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D300-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	441.250	441.250	441.250	441.250	441.250	441.250	441.250	441.250
578	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D300-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	448.750	448.750	448.750	448.750	448.750	448.750	448.750	448.750
579	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D300-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	453.750	453.750	453.750	453.750	453.750	453.750	453.750	453.750
580	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D400-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250	531.250
581	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D400-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500	552.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	82 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
582	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D400-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000	570.000
583	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D500-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	697.500	697.500	697.500	697.500	697.500	697.500	697.500	697.500
584	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D500-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	776.250	776.250	776.250	776.250	776.250	776.250	776.250	776.250
585	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D500-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	801.250	801.250	801.250	801.250	801.250	801.250	801.250	801.250
586	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D600-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	767.500	767.500	767.500	767.500	767.500	767.500	767.500	767.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	83 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
587	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D600-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	876.250	876.250	876.250	876.250	876.250	876.250	876.250	876.250
588	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D600-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	901.250	901.250	901.250	901.250	901.250	901.250	901.250	901.250
589	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D800-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	1.237.500	1.237.500	1.237.500	1.237.500	1.237.500	1.237.500	1.237.500	1.237.500
590	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D800-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500	1.387.500
591	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D800-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	84 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
592	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1000-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	1.853.750	1.853.750	1.853.750	1.853.750	1.853.750	1.853.750	1.853.750	1.853.750
593	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1000-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	2.098.750	2.098.750	2.098.750	2.098.750	2.098.750	2.098.750	2.098.750	2.098.750
594	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1000-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	2.123.750	2.123.750	2.123.750	2.123.750	2.123.750	2.123.750	2.123.750	2.123.750
595	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1200-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	3.177.500	3.177.500	3.177.500	3.177.500	3.177.500	3.177.500	3.177.500	3.177.500
596	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1200-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	3.493.750	3.493.750	3.493.750	3.493.750	3.493.750	3.493.750	3.493.750	3.493.750

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	85 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
597	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1200-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	3.518.750	3.518.750	3.518.750	3.518.750	3.518.750	3.518.750	3.518.750	3.518.750
598	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1500-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	3.862.500	3.862.500	3.862.500	3.862.500	3.862.500	3.862.500	3.862.500	3.862.500
599	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1500-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	4.681.250	4.681.250	4.681.250	4.681.250	4.681.250	4.681.250	4.681.250	4.681.250
600	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D1500-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	4.706.250	4.706.250	4.706.250	4.706.250	4.706.250	4.706.250	4.706.250	4.706.250
601	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D2000-Vỉa hè	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	86 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
602	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D2000-H10	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	7.530.000	7.530.000	7.530.000	7.530.000	7.530.000	7.530.000	7.530.000	7.530.000
603	Bê tông đúc sẵn	Cống Bê tông ly tâm D2000-H30	m	TCVN 9113:2012	L=4m	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000
604	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm	m2	TCVN 7744:2013	Dài 30cm, rộng 30cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000
605	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 7744:2013	Dài 30cm, rộng 30cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700
606	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm	m2	TCVN 7744:2013	Dài 40cm, rộng 40cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	87 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
607	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 7744:2013	Dài 40cm, rộng 40cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700	182.700
608	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3,2cm	m2	TCVN 7744:2013	Dài 40cm, rộng 40cm, dày 3,2 cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
609	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 200x400x70(mm)	viên	TCVN 6476:1999	Dài 400m, rộng 200mm, dày 70mm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600	31.600
610	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ 2 lỗ 200x400x80(mm)	viên	TCVN 6476:1999	Dài 400m, rộng 200mm, dày 70mm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200
611	Bê tông đúc sẵn	Gạch Bê tông tự chèn (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 6476:1999	Dài 30cm, rộng 30cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700	146.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	88 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
612	Bê tông đúc sẵn	Gạch Bê tông tự chèn (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng)	m2	TCVN 6476:1999	Dài 40cm, rộng 40cm, dày 3cm	Công ty Cổ phần Bê tông Mỹ Thuận Vĩnh Long	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Hotline: 098.998.3339.	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
613	Vật tư ngành nước	BE PVC D114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93	BE PVC D114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400	234.400
614	Vật tư ngành nước	BE PVC D168, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:94	BE PVC D168, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700	423.700
615	Vật tư ngành nước	BE PVC D90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:95	BE PVC D90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
616	Vật tư ngành nước	BE PVC D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:96	BE PVC D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
617	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D21, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:97	Co 90 PVC D21, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
618	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:98	Co 90 PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800	4.800
619	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D34, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:99	Co 90 PVC D34, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
620	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D42, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:100	Co 90 PVC D42, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	89 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
621	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:101	Co 90 PVC D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
622	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:102	Co 90 PVC D90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000
623	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:103	Co 90 PVC D114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700	147.700
624	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D168, loại mỏng	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:104	Co 90 PVC D168, loại mỏng	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700	481.700
625	Vật tư ngành nước	Co 90 PVC D220, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:105	Co 90 PVC D220, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300	832.300
626	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:106	Co 45 độ PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
627	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D42, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:107	Co 45 độ PVC D42, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900	8.900
628	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:108	Co 45 độ PVC D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
629	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:109	Co 45 độ PVC D90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100	49.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	90 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
630	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:110	Co 45 độ PVC D114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900	99.900
631	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D168, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:111	Co 45 độ PVC D168, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600	338.600
632	Vật tư ngành nước	Co 45 độ PVC D220, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:112	Co 45 độ PVC D220, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700	611.700
633	Vật tư ngành nước	Côn PVC D60/42, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:113	Côn PVC D60/42, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
634	Vật tư ngành nước	Côn PVC D60/49, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:114	Côn PVC D60/49, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
635	Vật tư ngành nước	Côn PVC D90/49, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:115	Côn PVC D90/49, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400
636	Vật tư ngành nước	Côn PVC D90/60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:116	Côn PVC D90/60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
637	Vật tư ngành nước	Côn PVC D114/60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:117	Côn PVC D114/60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900	56.900
638	Vật tư ngành nước	Côn PVC D114/90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:118	Côn PVC D114/90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700
639	Vật tư ngành nước	Côn PVC D168/114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:119	Côn PVC D168/114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500	169.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	91 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
640	Vật tư ngành nước	Côn PVC D220/168, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:120	Côn PVC D220/168, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100	587.100
641	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su bích đơn D 90	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:121	Gioăng cao su bích đơn D 90	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500
642	Vật tư ngành nước	Gioăng cao su bích đơn D 60	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:122	Gioăng cao su bích đơn D 60	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
643	Vật tư ngành nước	Keo dán ống PVC	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:123	Keo dán ống PVC 1kg	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500
644	Vật tư ngành nước	Mối nối RN PVC D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:124	Mối nối RN PVC D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
645	Vật tư ngành nước	Mối nối RN PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:125	Mối nối RN PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
646	Vật tư ngành nước	Mối nối RT PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:126	Mối nối RT PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400	3.400
647	Vật tư ngành nước	Mối nối RT PVC D21, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:127	Mối nối RT PVC D21, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
648	Vật tư ngành nước	Mối nối RN PVC D21, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:128	Mối nối RN PVC D21, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
649	Vật tư ngành nước	Mối nối trơn PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:129	Mối nối trơn PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	92 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
650	Vật tư ngành nước	Nút bịt PVC D220, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:130	Nút bịt PVC D220, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		451.600	451.600	451.600	451.600	451.600	451.600	451.600	451.600
651	Vật tư ngành nước	Nút bịt PVC D168, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:131	Nút bịt PVC D168, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100	179.100
652	Vật tư ngành nước	Nút bịt PVC D114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:132	Nút bịt PVC D114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900
653	Vật tư ngành nước	Nút bịtPVC D90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:133	Nút bịtPVC D90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800	28.800
654	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:134	Nút bịt nhựa D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300	12.300
655	Vật tư ngành nước	Nút bịt nhựa D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:135	Nút bịt nhựa D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
656	Vật tư ngành nước	Tê PVC D220, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:136	Tê PVC D220, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400	1.097.400
657	Vật tư ngành nước	Tê PVC D168, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:137	Tê PVC D168, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600
658	Vật tư ngành nước	Tê PVC D114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:138	Tê PVC D114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500
659	Vật tư ngành nước	Tê PVC D90, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:139	Tê PVC D90, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	93 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
660	Vật tư ngành nước	Tê PVC D60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:140	Tê PVC D60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100
661	Vật tư ngành nước	Tê PVC D42, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:141	Tê PVC D42, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
662	Vật tư ngành nước	Tê PVC D27, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:142	Tê PVC D27, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
663	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D168/114, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:143	Tê rút PVC D168/114, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400	459.400
664	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D114/60, loại dày	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:144	Tê rút PVC D114/60, loại dày	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100	119.100
665	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D60/27	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:145	Tê rút PVC D60/27	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400
666	Vật tư ngành nước	Van PVC D27	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:146	Van PVC D27	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
667	Vật tư ngành nước	Van PVC D42	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:147	Van PVC D42	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400	56.400
668	Vật tư ngành nước	Van PVC D60	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:148	Van PVC D60	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500	124.500
669	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D220/168	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:149	Tê rút PVC D220/168	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400	1.193.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	94 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
670	Vật tư ngành nước	Tê rút PVC D220/114	cái	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:150	Tê rút PVC D220/114	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		782.800	782.800	782.800	782.800	782.800	782.800	782.800	782.800
671	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D220mm x 6.6mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:151	Ống nhựa uPVC D220mm x 6.6mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
672	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D49mm x 2.4mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:152	Ống nhựa uPVC D49mm x 2.4mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100	30.100
673	Vật tư ngành nước	Co 90 HDPE D160, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Co 90 HDPE D160, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200	445.200
674	Vật tư ngành nước	Co 90 HDPE D200, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Co 90 HDPE D200, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900	757.900
675	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D63, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Co 45 độ HDPE D63, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840	51.840
676	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D90, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Co 45 độ HDPE D90, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900	97.900
677	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D110, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Co 45 độ HDPE D110, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
678	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D160, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Co 45 độ HDPE D160, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200	339.200
679	Vật tư ngành nước	Co 45 độ HDPE D200, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Co 45 độ HDPE D200, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	95 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
680	Vật tư ngành nước	Tê HDPE D200, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Tê HDPE D200, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000
681	Vật tư ngành nước	Tê HDPE D160, loại đúc	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Tê HDPE D160, loại đúc	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800	614.800
682	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D63	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Mặt bích HDPE D63	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680	49.680
683	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D90	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Mặt bích HDPE D90	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900	86.900
684	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D110	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Mặt bích HDPE D110	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500	115.500
685	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D160	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Mặt bích HDPE D160	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
686	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D200	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Mặt bích HDPE D200	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800	508.800
687	Vật tư ngành nước	Mặt bích HDPE D315	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Mặt bích HDPE D315	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000
688	Vật tư ngành nước	Nút bịt HDPE D315	cái	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Nút bịt HDPE D315	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000	1.284.000
689	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D280mm x 13.4mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D280mm x 13.4mm	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920	781.920

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	96 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
690	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180mm x 8.6mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D180mm x 8.6mm	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220	320.220
691	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D114mm x 3,2mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93	Ống nhựa uPVC D114mm x 3,2mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
692	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D114mm x 4.9mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:94	Ống nhựa uPVC D114mm x 4.9mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400	146.400
693	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D168mm x 4.3mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:95	Ống nhựa uPVC D168mm x 4.3mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700	191.700
694	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D168mm x 7.3mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:96	Ống nhựa uPVC D168mm x 7.3mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100	320.100
695	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D21mm x 1,6mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:97	Ống nhựa uPVC D21mm x 1,6mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
696	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D220mm x 5.1mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:98	Ống nhựa uPVC D220mm x 5.1mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600
697	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D220mm x 8.7mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:99	Ống nhựa uPVC D220mm x 8.7mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500	497.500
698	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D27mm x 1.80mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:100	Ống nhựa uPVC D27mm x 1.80mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
699	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D34mm x 2,0mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:101	Ống nhựa uPVC D34mm x 2,0mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	97 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
700	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D42mm x 2.1mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:102	Ống nhựa uPVC D42mm x 2.1mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200
701	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D60mm x 2.8mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:103	Ống nhựa uPVC D60mm x 2.8mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
702	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D90mm x 2.9mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:104	Ống nhựa uPVC D90mm x 2.9mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900	68.900
703	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D90mm x 3.8mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:105	Ống nhựa uPVC D90mm x 3.8mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
704	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC D315mm x 9.2mm (Nối keo)	m	Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:106	Ống nhựa uPVC D315mm x 9.2mm (Nối keo)	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		811.700	811.700	811.700	811.700	811.700	811.700	811.700	811.700
705	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D110mm x 5.3mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D110mm x 5.3mm	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460	120.460
706	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D140mm x 6.7 mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D140mm x 6.7 mm	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690	193.690
707	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D160mm x 7.7mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D160mm x 7.7mm	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330	254.330
708	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D180mm x 10.7mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D180mm x 10.7mm	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730	392.730
709	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D200mm x 9.6mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D200mm x 9.6mm	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890	398.890

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	98 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
710	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D250mm x 11.9mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D250mm x 11.9mm	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970	612.970
711	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315mm x 12.1mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D315mm x 12.1mm	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720	786.720
712	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D315mm x 15.0mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D315mm x 15.0mm	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510	979.510
713	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D63mm x 3.0mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D63mm x 3.0mm	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970	39.970
714	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE D90mm x 4,30mm	m	QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD	Ống nhựa HDPE D90mm x 4,30mm	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730	89.730
715	Vật tư ngành nước	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 1000	m2		Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 1000	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
716	Vật tư ngành nước	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 870	m2		Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 870	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
717	Vật tư ngành nước	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 1000	m2		Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 1000	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
718	Vật tư ngành nước	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 1000	m2		Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 1000	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
719	Vật tư ngành nước	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 870	m2		Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 870	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	99 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
720	Vật tư ngành nước	Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 870	m2		Khối lắng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 870	Công ty cổ phần DNP Holding, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
721	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh nhân tạo - 300x300	m2	TCVN 13113: 2020	300x300 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079	196.079
722	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh nhân tạo - 400x400	m2	TCVN 13113: 2020	400x400 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739	179.739
723	Gạch ốp lát	Gạch Men ốp tường - 300x600	m2	TCVN 13113: 2020	300x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		206.971	206.971	206.971	206.971	206.971	206.971	206.971	206.971
724	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 300x600	m2	TCVN 13113: 2020	300x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205
725	Gạch ốp lát	Gạch Thạch Anh (Granite hạt mè) - 600x600	m2	TCVN 13113: 2020	600x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671
726	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 600x600	m2	TCVN 13113: 2020	600x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205	234.205
727	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh Bóng kính - 600x600 (màu nhạt)	m2	TCVN 13113: 2020	600x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671	288.671
728	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh Bóng kính - 600x600 (màu đậm)	m2	TCVN 13113: 2020	600x600 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992	255.992
729	Gạch ốp lát	Gạch thạch Anh Bóng kính - 800x800	m2	TCVN 13113: 2020	800x800 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564	299.564

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	100 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
730	Gạch ốp lát	Gạch Bóng Toàn Phần - 1000x1000	m2	TCVN 13113: 2020	1000x1000 mm	Công ty cổ phần công nghiệp Gốm Sứ Taicera, Đồng Nai	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137	343.137
731	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 80W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000	7.125.000
732	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Mura (M) 85W - 105W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
733	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 110W - 125W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
734	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 130W - 155W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
735	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Mura (L) 160W - 185W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2:2009 (IEC 60598-2-3:2002)	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000	12.750.000
736	Vật liệu khác	Đèn pha Led Nikkon Cervelli 200W - 300W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	101 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
737	Vật liệu khác	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 60W - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NẮNG/ NLMT	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000	20.250.000
738	Vật liệu khác	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 80W - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NẮNG/ NLMT	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		24.750.000	24.750.000	24.750.000	24.750.000	24.750.000	24.750.000	24.750.000	24.750.000
739	Vật liệu khác	Đèn đường Led năng lượng mặt trời Nikkon RA365 120W - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	TÍCH HỢP PIN LiFePO4 SẠC ĐẦY VỚI 6H NẮNG/ NLMT	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000	49.500.000
740	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 60W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000	7.575.000
741	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 90W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
742	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 120W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000	9.825.000
743	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (M) 150W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000	11.475.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	102 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
744	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (L) 180W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000	13.125.000
745	Vật liệu khác	Đèn đường Led Nikkon Sigma (L) 200W dimming 5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây ILCS - Malaysia	bộ	Độ kín IP 66	IP 66, Chống sét 20KA 10KV, Chip LED 5050 chuẩn LM80, bộ đèn chuẩn LM79	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000	13.875.000
746	Vật liệu khác	Bộ điều khiển chiếu sáng LCU	cái	EN55015, EN60598-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, EN61547, EN61347-1, EN61347-2-11, MCMC MTSFB TC T007:2014, ETSI EN300328, ETSI EN303413, ETSI EN301489-1	Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK09	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000	9.204.000
747	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh DCU	Tủ	EN55022, EN55024, EN61326-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, MCMC MTSFB TC T007:2014, ETSI 300328	Bảo vệ sự xâm nhập IP66 Bảo vệ tác động IK08 Lắp đặt tùy chọn Tủ điều khiển IP54	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000	165.600.000
748	Vật liệu khác	Bộ cảm biến thời tiết	bộ	ETSI EN 303413 V1.1.1 ETSI EN 300328 V2.1.1 ETSI EN 301489-1 V2.1.1	Bảo vệ sự xâm nhập IP65 Bảo vệ tác động IK08	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000	226.200.000
749	Vật liệu khác	Bộ cảm biến phân tích giao thông	bộ	UNI 11248	- Cấp bảo vệ: IP66	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000	49.920.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	103 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
750	Vật liệu khác	Tủ điều khiển chiếu sáng thông minh 3 pha	tủ	EN55022, EN55024, EN61326-1, EN61000-3-2, EN61000-3-3, MCMC MTSFB TC T007:2014, ETSI 300328	Nguồn điện 100~305 VAC 50/60Hz Dòng cắt ngắn mạch 6kA - 50kA Dòng điện tối đa 10A - 630 A Cấp bảo vệ IP43 - IP55 Độ tăng nhiệt tối đa: 50 độ C. Công suất tiêu thụ < 12W	Tập đoàn Success, MALAYSIA	MALAYSIA		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000	174.000.000
751	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 40W - 65W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000	6.430.000
752	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 70W - 85W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
753	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 90W - 105W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		9.570.000	9.570.000	9.570.000	9.570.000	9.570.000	9.570.000	9.570.000	9.570.000
754	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 105W - 120W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		10.690.000	10.690.000	10.690.000	10.690.000	10.690.000	10.690.000	10.690.000	10.690.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
755	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 125W - 150W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000	12.100.000
756	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-AXIS	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 160W - 180W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000
757	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 40W - 65W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000
758	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất :70W - 85W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000	8.900.000
759	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 90W - 105W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
760	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 105W - 120W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	105 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
761	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 125W - 150W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
762	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-ORBIT	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 155W - 165W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000
763	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 40W - 65W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
764	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 70W - 85W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
765	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 90W - 105W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
766	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 105W - 120W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000	12.150.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
767	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 125W - 150W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000
768	Vật liệu khác	Bộ đèn LED MM-RYLAI	bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018	Công suất : 160W - 180W, hiệu suất 140lm/W	CTY CUNG CẤP CHIẾU SÁNG TRUNG SƠN, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000	15.850.000
769	Vật liệu khác	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660
770	Vật liệu khác	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570	6.570
771	Vật liệu khác	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430	8.430
772	Vật liệu khác	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
773	Vật liệu khác	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460	19.460
774	Vật liệu khác	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680	9.680

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	107 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
775	Vật liệu khác	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	m	TCVN 6610-5:2014	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610	49.610
776	Vật liệu khác	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240	6.240
777	Vật liệu khác	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	CV-2.5 (7/0.67)- 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180	10.180
778	Vật liệu khác	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	CV-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310	169.310
779	Vật liệu khác	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	CV-240- 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730	850.730
780	Vật liệu khác	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1:2005	CV-300- 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060	1.067.060
781	Vật liệu khác	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CX1V/WBC-95- 12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750	411.750
782	Vật liệu khác	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CX1V/WBC-240- 12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740	968.740

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
783	Vật liệu khác	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)	CXV/SEhh-DSTA-3x240-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		4.064.403	4.064.403	4.064.403	4.064.403	4.064.403	4.064.403	4.064.403	4.064.403
784	Vật liệu khác	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2)	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		3.553.090	3.553.090	3.553.090	3.553.090	3.553.090	3.553.090	3.553.090	3.553.090
785	Vật liệu khác	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820	18.820
786	Vật liệu khác	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV-70-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400	25.400
787	Vật liệu khác	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
788	Vật liệu khác	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
789	Vật liệu khác	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1:2005	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800	166.800
790	Vật liệu khác	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640	17.640

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	109 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
791	Vật liệu khác	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170	34.170
792	Vật liệu khác	Dây nhôm lõi thép	m	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070	85.070
793	Vật liệu khác	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:1998	LV-ABC-4x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
794	Vật liệu khác	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:1998	LV-ABC-4x70-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700
795	Vật liệu khác	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:1998	LV-ABC-4x95-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900	132.900
796	Vật liệu khác	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447:1998	LV-ABC-4x120-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300	168.300
797	Vật liệu khác	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	BS EN 50618; TUV Pfg 1990/05.12	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700	22.700
798	Vật liệu khác	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC	m	BS EN 50618; TUV Pfg 1990/05.12	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam -Cadivi, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
799	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE 0.3mm	m2	TCVN 9848:2014	4m - 5m - 6m - 8m * 0.3mm * 50m/100m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
800	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE 0.5mm	m2	TCVN 9848:2014	4m - 5m - 6m - 8m * 0.5mm * 50m/100m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	110 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
801	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE 0.75mm	m2	TCVN 9848:2014	6m - 8m * 0.75mm * 50m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
802	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE 1,0mm	m2	TCVN 9848:2014	6m - 8m * 1.0mm * 50m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
803	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE 1,5mm	m2	TCVN 9848:2014	6m - 8m * 1.5mm * 50m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
804	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật R801 *Vải dệt 2 lớp kháng UV * Trọng lượng 800g/m2	m2	TC01-2021	4m*20m*1.5m	Công ty TNHH TMXD Sinh Kim Tân, TPHCM	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
805	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN 11823 : 2017, TCVN:2018 và TCVN 7888:2014	100 x 100-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400	64.400
806	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN 11823 : 2017, TCVN:2018 và TCVN 7888:2014	120 x 120-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200	82.200
807	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	m	TCVN 11823 : 2017, TCVN:2018 và TCVN 7888:2014	150 x 150-35Mpa ≥ M400; L ≥ 2m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		115.300	115.300	115.300	115.300	115.300	115.300	115.300	115.300
808	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 200 x 200-35Mpa ≥ M400; L≥6m	m	TCVN 11823 : 2017, TCVN:2018 và TCVN 7888:2014	200 x 200-35Mpa ≥ M400; L≥6m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		264.200	264.200	264.200	264.200	264.200	264.200	264.200	264.200
809	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông DƯL 250 x 250-35Mpa ≥ M400; L≥6m	m	TCVN 11823 : 2017, TCVN:2018 và TCVN 7888:2014	250 x 250-35Mpa ≥ M400; L≥6m	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		364.100	364.100	364.100	364.100	364.100	364.100	364.100	364.100
810	Gạch ốp lát	Gạch (400x400)mm, dày 30mm (±2)	m2	TCVN 744 : 2013	Màu xám, xanh, đỏ, vàng	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	111 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
811	Gạch xây	Gạch 45mm x 90mm x 190mm	viên	TCVN 6477 : 2016	45mm x 90mm x 190mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650
812	Gạch xây	Gạch 100mm x 190mm x 390mm	viên	TCVN 6477 : 2016	100mm x 190mm x 390mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
813	Gạch xây	Gạch 190mm x 190mm x 390mm	viên	TCVN 6477 : 2016	190mm x 190mm x 390mm	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
814	Gạch ốp lát	Gạch (150x150)mm, dày 60mm (±3)	m2	TCVN 6476 : 1999	Màu đen, xanh, đỏ vàng	Công ty CP Địa ốc An Giang	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		212.100	212.100	212.100	212.100	212.100	212.100	212.100	212.100
815	Sơn	DULUX PROFESSIONAL bột trét tường ngoại thất E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578	12.578
816	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống kiềm DULUX PROFESSIONAL E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	lít	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688	184.688
817	Sơn	Sơn lót nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	lít	TCVN 8652:2020	18 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019	183.019
818	Sơn	Sơn lót cao cấp DULUX - A936/ A934/ Z060/ Z505	lít	QCVN 16:2023/ BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	162.364	162.364	162.364	162.364	162.364	162.364	162.364	162.364

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	112 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
819	Sơn	Sơn lót MAXILITE - 48C - 75450	lít	QCVN 16:2023/ BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	100.278	100.278	100.278	100.278	100.278	100.278	100.278	100.278
820	Sơn	Sơn lót trong nhà MAXILITE - ME4 - 75007	lít	QCVN 16:2023/ BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	62.444	62.444	62.444	62.444	62.444	62.444	62.444	62.444
821	Sơn	Sơn ngoại thất DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX mờ DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX MATT	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839	368.839
822	Sơn	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX - GJ8/GJ8B	lít	QCVN 16:2023/ BXD	5 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	375.909	375.909	375.909	375.909	375.909	375.909	375.909	375.909
823	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD - BJ8/BJ9	lít	QCVN 16:2023/ BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545	334.545
824	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT - E015/E023	lít	QCVN 16:2023/ BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	268.636	268.636	268.636	268.636	268.636	268.636	268.636	268.636
825	Sơn	Sơn nước ngoại thất DULUX INSPIRE Bề Mặt Mờ - Z98/79AB	lít	QCVN 16:2023/ BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	113 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
826	Sơn	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH TỪ DULUX Bề mặt mờ - 28C	lít	QCVN 16:2023/ BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	87.733	87.733	87.733	87.733	87.733	87.733	87.733	87.733
827	Sơn	Sơn nội thất DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	lít	QCVN 16:2023/ BXD	18 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121	277.121
828	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI HIỆU QUẢ - Bề mặt bóng - A991B	lít	QCVN 16:2023/ BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	125.758	125.758	125.758	125.758	125.758	125.758	125.758	125.758
829	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp - DULUX EASYCLEAN - LAU CHÙI HIỆU QUẢ - Bề mặt mờ - A991	lít	QCVN 16:2023/ BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
830	Sơn	Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE - Bề mặt bóng - 39AB	lít	QCVN 16:2023/ BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	96.515	96.515	96.515	96.515	96.515	96.515	96.515	96.515
831	Sơn	Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE - Bề mặt mờ - 39A	lít	QCVN 16:2023/ BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	92.071	92.071	92.071	92.071	92.071	92.071	92.071	92.071
832	Sơn	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL TỪ DULUX Bề mặt mờ - 30C	lít	QCVN 16:2023/ BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	63.667	63.667	63.667	63.667	63.667	63.667	63.667	63.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	114 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
833	Sơn	Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX - MK14	lít	QCVN 16:2023/ BXD	15 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam, Bình Dương	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long	Trụ sở chính: Lô E-1-CN, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	43.867	43.867	43.867	43.867	43.867	43.867	43.867	43.867
834	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 - 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/ BXD	Kích thước 0.9m x 2.2m	CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Vĩnh Long. Chưa bao gồm: phụ kiện, kính và chi phí lắp đặt	Cửa đi LV50 1 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM bền dưới nhiệt độ dù cao hay thấp, cùng khả năng chống oxy hóa. Kháng dung môi. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.6mm.	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000	2.074.000
835	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/ BXD	Kích thước: 1.6m x 2.2m	CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Vĩnh Long. Chưa bao gồm: phụ kiện, kính và chi phí lắp đặt	Cửa đi LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM bền dưới nhiệt độ dù cao hay thấp, cùng khả năng chống oxy hóa. Kháng dung môi. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.6mm.	1.968.000	1.968.000	1.968.000	1.968.000	1.968.000	1.968.000	1.968.000	1.968.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	115 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
836	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi LV50 4 cánh	m2	QCVN 16:2019/ BXD	Kích thước: 3.2m x 2.2m	CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Vĩnh Long. Chưa bao gồm: phụ kiện, kính và chi phí lắp đặt	Cửa đi LV50 4 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM bền dưới nhiệt độ dù cao hay thấp, cùng khả năng chống oxy hóa. Kháng dung môi. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.6mm.	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000	1.995.000
837	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ bật LV50 1 cánh	m2	QCVN 16:2019/ BXD	Kích thước: 0.7m x 1.4m	CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Vĩnh Long. Chưa bao gồm: phụ kiện, kính và chi phí lắp đặt	Cửa sổ bật LV50 1 cánh , nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM bền dưới nhiệt độ dù cao hay thấp, cùng khả năng chống oxy hóa. Kháng dung môi. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu hệ khoang dày 1.2mm.	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000	2.393.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
838	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ bật LV50 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/ BXD	Kích thước: 1.4m x 1.2m	CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Vĩnh Long. Chưa bao gồm: phụ kiện, kính và chi phí lắp đặt	Cửa sổ bật LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM bền dưới nhiệt độ dù cao hay thấp, cùng khả năng chống oxy hóa. Kháng dung môi. Ốc vít Inox, Khung bao và khung cánh kết cấu bê khoang	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000	2.347.000
839	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/ BXD	Kích thước: 1.4m x 1.2m	CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Vĩnh Long. Chưa bao gồm: phụ kiện, kính và chi phí lắp đặt	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM bền dưới nhiệt độ dù cao hay thấp, cùng khả năng chống oxy hóa. Kháng dung môi. Ốc vít Inox.	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
840	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh	m2	QCVN 16:2019/ BXD	Kích thước: 2.8m x 1.2m	CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Vĩnh Long. Chưa bao gồm: phụ kiện, kính và chi phí lắp đặt	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM bền dưới nhiệt độ dù cao hay thấp, cùng khả năng chống oxy hóa. Kháng dung môi. Ốc vít Inox.	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000	1.983.000
841	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh + Fix	m2	QCVN 16:2019/ BXD	Kích thước: 2.m x 1.7m	CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Vĩnh Long. Chưa bao gồm: phụ kiện, kính và chi phí lắp đặt	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh + Fix, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM bền dưới nhiệt độ dù cao hay thấp, cùng khả năng chống oxy hóa. Kháng dung môi. Ốc vít Inox.	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	118 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
842	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách ngăn LV50	m2	QCVN 16:2019/ BXD	Kích thước: 0.9m x 1.4m	CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Vĩnh Long. Chưa bao gồm: phụ kiện, kính và chi phí lắp đặt	Vách ngăn LV50, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM bền dưới nhiệt độ dù cao hay thấp, cùng khả năng chống oxy hóa. Kháng dung môi. Ốc vít Inox.	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000
843	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh	m2	QCVN 16:2019/ BXD	Kích thước: 1.4m x 1.2m	CTY TNHH Long Vân NTV; Địa chỉ: 299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	Nhật Bản	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá bán tại chân công trình, tại Vĩnh Long. Chưa bao gồm: phụ kiện, kính và chi phí lắp đặt	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh, nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm chống ăn mòn muối biển, môi trường khắc nghiệt, phù hợp với các công trình cao tầng, đảm bảo độ bền màu 50 năm. Gioăng cao su EPDM bền dưới nhiệt độ dù cao hay thấp, cùng khả năng chống oxy hóa. Kháng dung môi. Ốc vít Inox, Khung bao kết cấu hệ khoang dày 1.6mm.	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000	2.524.000
844	Sơn	Sơn siêu trắng trần 5L	5lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Lon	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	119 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
845	Sơn	Sơn siêu trắng trần 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000
846	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất kinh tế 5L	5lit	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Lon	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000
847	Sơn	Sơn siêu mịn nội thất kinh tế 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
848	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000	3.025.000
849	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp 5L	5lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Lon	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000	920.000
850	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.367.000	4.367.000	4.367.000	4.367.000	4.367.000	4.367.000	4.367.000	4.367.000
851	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 5L	5lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Lon	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.264.000	1.264.000	1.264.000	1.264.000	1.264.000	1.264.000	1.264.000	1.264.000
852	Sơn	Sơn chống thấm đa năng 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000
853	Sơn	Sơn lót nội thất 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
854	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000
855	Sơn	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
856	Sơn	Sơn lót ngoại thất 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000	1.914.000
857	Sơn	Sơn mịn ngoại thất 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		1.954.000	1.954.000	1.954.000	1.954.000	1.954.000	1.954.000	1.954.000	1.954.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	120 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
858	Sơn	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000	3.320.000
859	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt Nano 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
860	Sơn	Sơn lót kháng kiềm thế hệ mới 18L	18lít	ISO 9001:2015 và QCVN 16:2019/BXD	Thùng	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
861	Vật liệu khác	Bột bả nội thất 40kg	40kg	TCVN 7239:2014	Bao	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
862	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất 40kg	40kg	TCVN 7239:2014	Bao	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn SX- TM Sơn Việt Nhật, Ninh Bình	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển		567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000
863	Vật liệu khác	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 (40w - 49w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT: 605x295x150mm'; Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 6 cấp công suất	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
864	Vật liệu khác	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 (50w - 59w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT: 605x295x150mm'; Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 6 cấp công suất	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	121 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
865	Vật liệu khác	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 (60w - 69w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT: 605x295x150mm'; Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 6 cấp công suất	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
866	Vật liệu khác	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 (70w - 79w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT: 605x295x150mm'; Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 6 cấp công suất	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
867	Vật liệu khác	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 (80w - 89w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT: 605x295x150mm'; Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 6 cấp công suất	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	122 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
868	Vật liệu khác	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 (90w - 99w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT: 605x295x150mm'; Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 6 cấp công suất	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
869	Vật liệu khác	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT: 605x295x150mm'; Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 6 cấp công suất	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
870	Vật liệu khác	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT: 605x295x150mm'; Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 6 cấp công suất	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	123 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
871	Vật liệu khác	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT: 605x295x150mm'; Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 6 cấp công suất	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000	8.200.000
872	Vật liệu khác	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 (130w - 139w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT: 605x295x150mm'; Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 6 cấp công suất	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
873	Vật liệu khác	Đèn Led chiếu sáng đường phố Sky Lighting SH-633 (140w - 149w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT: 605x295x150mm'; Bảo hành 5 năm; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled, Dimming 6 cấp công suất	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	124 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
874	Vật liệu khác	Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chóng cháy ABS - KT: 170x118x97 mm - Nguồn cấp 220VAC 50Hz	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000	25.000.000
875	Vật liệu khác	Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chóng cháy ABS - Diver Dimming: 0-10V - KT: 110x54x34mm - Độ kín: Đạt chuẩn IP65	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
876	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (40w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
877	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (60w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	125 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
878	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
879	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000	10.750.000
880	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
881	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015 và TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công trình Chiếu sáng đô thị số 1, TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Địa chỉ VP: 109/42 An Dương Vương, P. An Lạc, Q. Bình Tân, TP. HCM Xưởng Sản Xuất: Số 422 Đường Hoàng Ngân , P.16 , Q.8 , Tp.HCM	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	126 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
882	Sơn	mykolor touch ilka sơn nội thất ilka	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000	1.947.000
883	Sơn	mykolor touch semigloss for int sơn nước nội thất bóng semi	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.731.000	4.731.000	4.731.000	4.731.000	4.731.000	4.731.000	4.731.000	4.731.000
884	Sơn	mykolor touch shiny exterior sơn nước ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.486.000	4.486.000	4.486.000	4.486.000	4.486.000	4.486.000	4.486.000	4.486.000
885	Sơn	mykolor touch semigloss for exterior sơn nước ngoại thất bóng semi	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		6.728.000	6.728.000	6.728.000	6.728.000	6.728.000	6.728.000	6.728.000	6.728.000
886	Sơn	mykolor touch seal t1000 sơn chống thấm chuyên dụng tường t1000	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.303.000	4.303.000	4.303.000	4.303.000	4.303.000	4.303.000	4.303.000	4.303.000
887	Sơn	mykolor touch alkali seal for int sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000	3.092.000
888	Sơn	mykolor touch alkali seal for ext sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.319.000	4.319.000	4.319.000	4.319.000	4.319.000	4.319.000	4.319.000	4.319.000
889	Sơn	mykolor touch putty for int & ext bột trét tường nội ngoại thất cao cấp	bao	QCVN 16:2019/ BXD	40kg/bao	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000	466.000
890	Sơn	mykolor nana bronze for interior sơn nội thất cao cấp mờ sang trọng	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.929.000	1.929.000	1.929.000	1.929.000	1.929.000	1.929.000	1.929.000	1.929.000
891	Sơn	mykolor nana titan for interior sơn nước nội thất cao cấp bóng, lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000	4.682.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	127 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
892	Sơn	mykolor nana silver for exterior sơn ngoại thất cao cấp bền đệp	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		5.034.000	5.034.000	5.034.000	5.034.000	5.034.000	5.034.000	5.034.000	5.034.000
893	Sơn	mykolor nana titan for exterior sơn nước ngoại thất bóng, lau chùi hiệu quả	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		6.661.000	6.661.000	6.661.000	6.661.000	6.661.000	6.661.000	6.661.000	6.661.000
894	Sơn	mykolor nana hardseal no1 sơn chống thấm cao cấp chuyên dụng trực tiếp tường	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.303.000	4.303.000	4.303.000	4.303.000	4.303.000	4.303.000	4.303.000	4.303.000
895	Sơn	mykolor nana sealer for interior sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.064.000	3.064.000	3.064.000	3.064.000	3.064.000	3.064.000	3.064.000	3.064.000
896	Sơn	mykolor nana sealer for exterior sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		4.279.000	4.279.000	4.279.000	4.279.000	4.279.000	4.279.000	4.279.000	4.279.000
897	Sơn	mykolor nana filler for interior & exterior bột trét nội ngoại thất cao cấp	bao	QCVN 16:2019/ BXD	40kg/bao	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000
898	Sơn	mykolor walcare matt for interior sơn nội thất dự án mờ sang trọng	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000	1.086.000
899	Sơn	mykolor walcare semigloss for ext sơn ngoại thất dự án bóng cao cấp.	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.972.000	2.972.000	2.972.000	2.972.000	2.972.000	2.972.000	2.972.000	2.972.000
900	Sơn	mykolor walcare alkali primer for interior sơn lót kiềm nội thất dự án	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000	1.406.000
901	Sơn	mykolor walcare alkali primer for exterior sơn lót kiềm ngoại thất (new) dự án	thùng	QCVN 16:2019/ BXD	18 lít/thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.237.000	2.237.000	2.237.000	2.237.000	2.237.000	2.237.000	2.237.000	2.237.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	128 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
902	Sơn	mykolor walcare filler for int & ext bột trét dự án nội và ngoại thất	bao	QCVN 16:2019/ BXD	40kg/bao	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Đức Hòa, Long An	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
903	Vật tư ngành nước	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 0,5 x 1 M300	Công ty TNHH SiGen Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	- Thiết bị ngăn mùi cho hố ga SG-03 (inox SUS 316L hoặc nhựa PPR) kích thước ngoài 330x600x75. Kích thước trong 230x500x75mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
904	Vật tư ngành nước	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B kích thước ngoài 840x440x540mm kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 0,5 x 1 M300)	Công ty TNHH SiGen Vũng Tàu	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	- Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm- Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
905	Sơn	Bột bả nội thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545
906	Sơn	Bột bả nội và ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227	11.227
907	Sơn	Bột bả ngoại thất	kg	TCVN 7239-2014	40kg/bao	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636	12.636
908	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	kg	TCVN 8652 - 2020	20kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		123.955	123.955	123.955	123.955	123.955	123.955	123.955	123.955

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	129 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
909	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	kg	TCVN 8652 - 2020	20kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455	163.455
910	Sơn	Sơn nước nội thất 3 in 1	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		44.697	44.697	44.697	44.697	44.697	44.697	44.697	44.697
911	Sơn	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	kg	QCVN 16:2019/BXD	24kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		87.007	87.007	87.007	87.007	87.007	87.007	87.007	87.007
912	Sơn	Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD	21kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727	202.727
913	Sơn	Sơn nội thất siêu trắng	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		79.130	79.130	79.130	79.130	79.130	79.130	79.130	79.130
914	Sơn	Sơn nước mịn ngoại thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		108.735	108.735	108.735	108.735	108.735	108.735	108.735	108.735
915	Sơn	Sơn ngoại thất chống phai màu	kg	QCVN 16:2019/BXD	23kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		146.126	146.126	146.126	146.126	146.126	146.126	146.126	146.126
916	Sơn	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	QCVN 16:2019/BXD	17kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		339.839	339.839	339.839	339.839	339.839	339.839	339.839	339.839
917	Sơn	Sơn chống thấm	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/thùng	Công ty CP Sơn Jymec CN TPHCM	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		177.091	177.091	177.091	177.091	177.091	177.091	177.091	177.091
918	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo - Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
919	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Santo - Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
920	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Santo - Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	130 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
921	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Santo - Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
922	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Santo - Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
923	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Santo - Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
924	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Santo - Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
925	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Santo - Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
926	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Santo - Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
927	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Santo - Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	131 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
928	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Santo - Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
929	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Santo - Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
930	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Santo - Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200	247.200
931	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Santo - Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500	295.500
932	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
933	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
934	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	132 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
935	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300	29.300
936	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500
937	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 95/72	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800	47.800
938	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 105/80	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300	55.300
939	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 112/90	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600
940	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 125/100	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 125mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
941	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 130/100	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	133 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
942	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 160/125	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400	121.400
943	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	m	TCVN 7997:2009, KS C 8455:2005	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá bán tại nhà máy, chưa bao gồm chi phí vận chuyển		165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800	165.800
944	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 50/12S/C, 4kW/5.5HP	cái	Model NM 50/12S/C, 4kW/5.5HP. Q=(30-60-81)m3/h, H=(26.5-20-11)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7.	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000
945	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 50/16B/B, 5.5kW/7.5HP	cái	Model NM 50/16B/B, 5.5kW/7.5HP. Q=(30-60-81)m3/h, H=(31-21.5-9.5)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7.	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	37.840.000	37.840.000	37.840.000	37.840.000	37.840.000	37.840.000	37.840.000	37.840.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
946	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 50/16A/B, 7.5kW/10HP	cái	Model NM 50/16A/B, 7.5kW/10HP. Q=(30-60-81)m3/h, H=(38.5-30-19)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7.	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	40.850.000	40.850.000	40.850.000	40.850.000	40.850.000	40.850.000	40.850.000	40.850.000
947	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 50/20A/C, 11kW/15HP	cái	Model NM 50/20A/C, 11kW/15HP. Q=(24-60-78)m3/h, H=(55-45-32.5)m. 'Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7.	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000	63.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
948	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 50/20S/C, 15kW/20HP.	cái	Model NM 50/20S/C, 15kW/20HP. Q=(24-60-78)m3/h, H=(60-50.5-37)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7.	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	70.700.000	70.700.000	70.700.000	70.700.000	70.700.000	70.700.000	70.700.000	70.700.000
949	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 50/25B/C, 15kW/20HP	cái	Model NM 50/25B/C, 15kW/20HP. Q=(24-54-69)m3/h, H=(69-57-43)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7.	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	77.100.000	77.100.000	77.100.000	77.100.000	77.100.000	77.100.000	77.100.000	77.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
950	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 65/12E/C, 4kW/5.5HP.	cái	Model NM 65/12E/C, 4kW/5.5HP. Q=(37.8-66-108)m3/h, H=(16.5-15.1-9.2)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN6. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7.	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	31.750.000	31.750.000	31.750.000	31.750.000	31.750.000	31.750.000	31.750.000	31.750.000
951	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 65/12C/B, 5.5kW/7.5HP	cái	Model NM 65/12C/B, 5.5kW/7.5HP. Q=(37.8-84-120)m3/h, H=(21.1-18.2-11.8)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7.	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	40.100.000	40.100.000	40.100.000	40.100.000	40.100.000	40.100.000	40.100.000	40.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
952	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 65/12A/B, 7.5kW/10HP	cái	Model NM 65/12A/B, 7.5kW/10HP. Q=(37.8-84-120)m3/h, H=(25.9-23.3-17.6)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7.	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	43.150.000	43.150.000	43.150.000	43.150.000	43.150.000	43.150.000	43.150.000	43.150.000
953	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 65/16B/C, 11kW/15HP	cái	Model NM 65/16B/C, 11kW/15HP. Q=(48-108-132)m3/h, H=(32.6-27.9-23)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7.	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	63.550.000	63.550.000	63.550.000	63.550.000	63.550.000	63.550.000	63.550.000	63.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
954	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 65/16A/C, 15kW/20HP	cái	Model NM 65/16A/C, 15kW/20HP. Q=(48-108-132)m3/h, H=(40.5-37.6-31.7)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7.	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000
955	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 65/20C/C, 15kW/20HP	cái	Model NM 65/20C/C, 15kW/20HP. Q=(48-108-141)m3/h, H=(44-37.1-28.8)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7.	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	73.950.000	73.950.000	73.950.000	73.950.000	73.950.000	73.950.000	73.950.000	73.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
956	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 80/16E/B, 7.5kW/10HP	cái	Model NM 80/16E/B, 7.5kW/10HP. Q=(75-120-168)m3/h, H=(21.5-17.4-10.6)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7.	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	48.150.000	48.150.000	48.150.000	48.150.000	48.150.000	48.150.000	48.150.000	48.150.000
957	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 80/16C/C, 11kW/15HP	cái	Model NM 80/16C/C, 11kW/15HP. Q=(75-132-180)m3/h, H=(28.7-23.8-16.4)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7.	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	69.850.000	69.850.000	69.850.000	69.850.000	69.850.000	69.850.000	69.850.000	69.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	140 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
958	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 80/16B/C, 15kW/20HP	cái	Model NM 80/16B/C, 15kW/20HP. Q=(75-150-192)m3/h, H=(34.8-28.9-22.4)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7.	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	78.450.000	78.450.000	78.450.000	78.450.000	78.450.000	78.450.000	78.450.000	78.450.000
959	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 50/12S/C, 4kW/5.5HP	cái	Model NM 50/12S/C, 4kW/5.5HP. Q=(30-60-81)m3/h, H=(26.5-20-11)m. Đường kinh Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2901	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc.Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7.	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	73.167.714	73.167.714	73.167.714	73.167.714	73.167.714	73.167.714	73.167.714	73.167.714

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	141 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
960	Vật tư ngành nước	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA. Model NM 50/16B/B, 5.5kW/7.5HP	cái	Model NM 50/16B/B, 5.5kW/7.5HP. Q=(30-60-81)m3/h, H=(31-21.5-9.5)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2901	Vỏ bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7.	CALPEDA SPA, Via Roggia di Mezzo, 39 36050 - Montorso Vicentino Vicenza | R.E.A. Vicenza - Italy	Italy (Ý)		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU	75.319.179	75.319.179	75.319.179	75.319.179	75.319.179	75.319.179	75.319.179	75.319.179
961	Sơn	Sơn Nước Nội Thất Láng Min: SPEC Fast Int / Pure Matte / Taket Super / Flash Interior	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/Thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Long an	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722	107.722
962	Sơn	Sơn Nước Nội Thất Cao Cấp Hoàn Hảo, Dễ Lâu Chùi: SPEC Perfecty / Premier Kote / Easy Wash	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/Thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Long an	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708	174.708
963	Sơn	Sơn Nước Nội Thất Bóng Cao Cấp: SPEC Satin Kote / Sparkie / Fresher / Perfect	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/Thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Long an	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111	234.111
964	Sơn	Sơn Nước Ngoại Thất Láng Mịn: SPEC Fast Ext / Special / Taket Supper Wall	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/Thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Long an	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583	189.583
965	Sơn	Sơn Nước Ngoại Thất Bóng Nhẹ / Bảo Vệ Hoàn Hảo: SPEC All Ext / Perfecty / Premier Kote / Completely	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/Thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Long an	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611	251.611
966	Sơn	Sơn Chống Thấm Đa Năng Trực Tiếp Tường: SPEC Superfix H10 / Water Borne W01 / Fexx S01 / Water Lock - 01	lít	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/Thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Long an	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708	237.708

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	142 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
967	Sơn	Sơn Chống Thâm Nhà Liền Kề Chuyên Dụng: SPEC Terraced House/ Terraced House Supreme/ Townhouse Tech / Townhouse Professional.	lít	QCVN 16:2019/BXD	15 lít/Thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Long an	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033	185.033
968	Sơn	Sơn Lót Kháng Kiềm Nội Thất: SPEC Esential Primer / Primer First / Taket Primer	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/Thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Long an	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
969	Sơn	Sơn Lót Kháng Kiềm Ngoại Thất: SPEC Esential Primer / Primer First / Taket Primer	lít	QCVN 16:2019/BXD	17 lít/Thùng	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Long an	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529	158.529
970	Sơn	Bột Trét Tường Nội Thất Cao Cấp Chuyên Dụng: SPEC Filer For Interior	kg	QCVN 16:2019/BXD	40 kg/bao	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Long an	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645	8.645
971	Sơn	Bột Trét Tường Nội Ngoại Thất Cao Cấp: SPEC Filler For Int & Ext	kg	QCVN 16:2019/BXD	40 kg/bao	Công ty 4 ORANGES CO.,LTD Long an	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238	10.238
972	Sơn	SONBOSS LUXE INTERIOR FLAT FINISH *SƠN NƯỚC NỘI THẤT MỜ*	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	thùng/18lít	Công ty 4ORANGES CO.,LTD, LONG AN	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000	1.720.000
973	Sơn	SONBOSS BB BLON MATT FINISH INTERIOR *SƠN NƯỚC NỘI THẤT CAO CẤP*	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	thùng/18lít	Công ty 4ORANGES CO.,LTD, LONG AN	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000	1.685.000
974	Sơn	SONBOSS LUXE INTERIOR FAST CLEAN FINISH *SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ*	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	thùng/18lít	Công ty 4ORANGES CO.,LTD, LONG AN	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	143 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
975	Sơn	SONBOSS BB BLON CLEAN MAXIMUM INTERIOR *SƠN NƯỚC NỘI THẤT LAU CHÙI DỄ DÀNG*	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	thùng/18lít	Công ty 4ORANGES CO.,LTD, LONG AN	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000	2.755.000
976	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR VELVET FINISH *SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT LÁNG MỊN*	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	thùng/18lít	Công ty 4ORANGES CO.,LTD, LONG AN	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000	3.175.000
977	Sơn	SONBOSS BB BLON FUTURE EXTERIOR *SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CHỐNG THẤM MỜ*	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	thùng/18lít	Công ty 4ORANGES CO.,LTD, LONG AN	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000
978	Sơn	SONBOSS BB BLON SHELL SHINE EXTERIOR *SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG NHẸ*	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	thùng/18lít	Công ty 4ORANGES CO.,LTD, LONG AN	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000	4.810.000
979	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR SOFT GLOSS FINISH *SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT BÓNG*	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	thùng/18lít	Công ty 4ORANGES CO.,LTD, LONG AN	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000
980	Sơn	SONBOSS LUXE INTERIOR ALKALI RESISTER *SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP*	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	thùng/18lít	Công ty 4ORANGES CO.,LTD, LONG AN	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	144 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
981	Sơn	SONBOSS BB BLON INTERIOR ALKALI RESISTER *SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NỘI THẤT CAO CẤP*	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	thùng/18lít	Công ty 4ORANGES CO.,LTD, LONG AN	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000
982	Sơn	SONBOSS LUXE EXTERIOR ALKALI RESISTER *SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP*	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	thùng/18lít	Công ty 4ORANGES CO.,LTD, LONG AN	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		3.610.000	3.610.000	3.610.000	3.610.000	3.610.000	3.610.000	3.610.000	3.610.000
983	Sơn	SONBOSS BB BLON EXTERIOR ALKALI RESISTER *SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOẠI THẤT CAO CẤP*	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	thùng/18lít	Công ty 4ORANGES CO.,LTD, LONG AN	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000	3.690.000
984	Sơn	SONBOSS LUXE INTERIOR WALL FILLER *BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CAO CẤP*	bao	QCVN 16: 2019/BXD	40kg/bao	Công ty 4ORANGES CO.,LTD, LONG AN	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
985	Sơn	SONBOSS BB BLON INTERIOR WALL FILLER *BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT CAO CẤP*	bao	QCVN 16: 2019/BXD	40kg/bao	Công ty 4ORANGES CO.,LTD, LONG AN	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000	370.000
986	Sơn	SONBOSS LUXE INTERIOR WALL FILLER *BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT CAO CẤP*	bao	QCVN 16: 2019/BXD	40kg/bao	Công ty 4ORANGES CO.,LTD, LONG AN	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	145 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
987	Sơn	SONBOSS BB BLON WALL FILLER FOR INT & EXT *BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI NGOẠI THẤT CAO CẤP*	bao	QCVN 16: 2019/BXD	40kg/bao	Công ty 4ORANGES CO.,LTD, LONG AN	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
988	Sơn	SONBOSS HUMID STOP WALL WATERPROOF SB01 *SƠN CHỐNG THẤM MÀU CAO CẤP SB01*	thùng	QCVN 16: 2019/BXD	thùng/18lít	Công ty 4ORANGES CO.,LTD, LONG AN	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		6.605.000	6.605.000	6.605.000	6.605.000	6.605.000	6.605.000	6.605.000	6.605.000
989	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 60W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Quang thông 145LM/W - Chống sét 10-20kV	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	542x359x107mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
990	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 80W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Quang thông 145LM/W - Chống sét 10-20kV	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	542x359x107mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
991	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 90W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Quang thông 145LM/W - Chống sét 10-20kV	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	542x359x107mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
992	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 100W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Quang thông 145LM/W - Chống sét 10-20kV	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	542x359x107mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		9.575.000	9.575.000	9.575.000	9.575.000	9.575.000	9.575.000	9.575.000	9.575.000
993	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 120W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Quang thông 145LM/W - Chống sét 10-20kV	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	647x359x107mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		9.865.000	9.865.000	9.865.000	9.865.000	9.865.000	9.865.000	9.865.000	9.865.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	148 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
994	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố DVC-IZLED 150W, 2 Modul. - Kích thước: - Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. - Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng, góc chiếu 145 độ. - Quang thông 145LM/W - Chống sét 10-20kV	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	647x359x107mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000	10.780.000
995	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-BL 60 , dùng Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. chống sét 10-20kV, công suất 60w	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	450x175x95mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		6.540.000	6.540.000	6.540.000	6.540.000	6.540.000	6.540.000	6.540.000	6.540.000
996	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-BL 80 dùng Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. chống sét 10-20kV, công suất 80w.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	545x238x120mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		7.863.000	7.863.000	7.863.000	7.863.000	7.863.000	7.863.000	7.863.000	7.863.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	149 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
997	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-BL 90 dùng Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. chống sét 10-20kV, công suất 90w.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	545x238x120mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000
998	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-BL 100 dùng Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. chống sét 10-20kV, công suất 100w.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	545x238x120mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
999	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-BL 120 dùng Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. chống sét 10-20kV, công suất 120w.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	690x275x120mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		9.654.000	9.654.000	9.654.000	9.654.000	9.654.000	9.654.000	9.654.000	9.654.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	150 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1000	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-BL 150 dùng Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. chống sét 10-20kV, công suất 150w.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	740x275x120mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000
1001	Vật tư ngành điện	Đèn Led DVG-BL 200 dùng Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips, tích hợp cổng điều khiển 1-10v hoặc dali điều khiển chiếu sáng thông minh không dây. chống sét 10-20kV, công suất 200w.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	740x275x120mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		11.980.000	11.980.000	11.980.000	11.980.000	11.980.000	11.980.000	11.980.000	11.980.000
1002	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led DVG-PL 400 dùng Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips đạt chuẩn Lm80.chống sét 10-20kV, công suất 400w.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	660x340x100mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000
1003	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led DVG-PL 300 dùng Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips đạt chuẩn Lm80.chống sét 10-20kV, công suất 300w.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	510x340x100mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		12.340.000	12.340.000	12.340.000	12.340.000	12.340.000	12.340.000	12.340.000	12.340.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1004	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led DVG-PL 300 dùng Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips đạt chuẩn Lm80.chống sét 10-20kV, công suất 250w.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	510x340x100mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		10.975.000	10.975.000	10.975.000	10.975.000	10.975.000	10.975.000	10.975.000	10.975.000
1005	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led DVG-PL 300 dùng Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips đạt chuẩn Lm80.chống sét 10-20kV, công suất 200w.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	355x340x100mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		9.540.000	9.540.000	9.540.000	9.540.000	9.540.000	9.540.000	9.540.000	9.540.000
1006	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led DVG-PL 300 dùng Chip siêu sáng High Power 5050 Philips. Nguồn dimming 5 cấp công suất hãng Philips đạt chuẩn Lm80.chống sét 10-20kV, công suất 150w.	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018.	355x340x100mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1007	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn cao 8M, dày 3mm. Cần vươn 1.5m, đường đính gốc 144mm, ngọn 56mm. Bích đế 300x300x10mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018	144x56x8000mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000	7.290.000
1008	Vật tư ngành điện	Cột thép liền cần đơn cao 9M, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, đường đính gốc 170mm, ngọn 56mm. Bích đế 400x400x12mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018	170x56x9000mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000	8.375.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1009	Vật tư ngành điện	Cột thép cao liền cần đơn cao 10m, cần vươn 1.5m, dày 3.5mm, Bích 400x400x12mm. Tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018	175X56X10000mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1010	Vật tư ngành điện	Cột thép cần đơn cao 11m, cần vươn 1.5m, dày 4mm, Bích 400x400x12mm. tâm lỗ 300x300mm, mạ kẽm nhúng nóng toàn bộ.	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018	180x56x11000mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
1011	Vật tư ngành điện	Cột Trang trí nouvo đế nhôm thân nhôm, chùm CH12-4 Cầu sọc D400 Lắp bóng Led 30W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018	3,7m/CH12-4	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		15.915.000	15.915.000	15.915.000	15.915.000	15.915.000	15.915.000	15.915.000	15.915.000
1012	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn sư tử đế gang thân nhôm, lắp tay chùm trang trí, bóng led 20W	Cột	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018	D108mm/4,5m	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
1013	Vật tư ngành điện	Đèn nữ hoàng đứng	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018	550/1050mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1014	Vật tư ngành điện	Chùm Đèn nữ hoàng treo - 2	Bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018	2x550mm/1050mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000	6.990.000
1015	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018	2000x1500x3mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		3.296.100	3.296.100	3.296.100	3.296.100	3.296.100	3.296.100	3.296.100	3.296.100
1016	Vật tư ngành điện	Cần đèn kép cao 2m, dày 3,5mm, vươn 1,5mm, tay vươn D60 dày 3mm, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018	2000x1500x3mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		3.556.100	3.556.100	3.556.100	3.556.100	3.556.100	3.556.100	3.556.100	3.556.100
1017	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 1,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018	2300x1800x3mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		2.964.000	2.964.000	2.964.000	2.964.000	2.964.000	2.964.000	2.964.000	2.964.000
1018	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 2,3m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018	2300x2300x3mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000	3.029.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1019	Vật tư ngành điện	Cần đèn cao áp chữ L 2,8m, vươn 1m, cao 2,3m, D60 Dày 3mm(không tay bắt) mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3: 2007(IEC 60598-2-2:2022) TCVN 7722-2-3:2019; ISO 45001:2018	2800x2300x3mm	Công ty CP Davico Việt Nam, Hà Nội	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		3.309.000	3.309.000	3.309.000	3.309.000	3.309.000	3.309.000	3.309.000	3.309.000
1020	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA6.7	tấn	TCCS09:2024/TCĐBVN		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam, Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Vĩnh Long. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn		3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	155 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1021	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 12.5	tấn	TCCS 09:2024/CARBONVN		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam, Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Vĩnh Long. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn		3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1022	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS09:2024/TCĐBVN		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam, Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Vĩnh Long. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn		3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000	3.060.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1023	Nhựa đường	Nhũ tương kiềm thấm bám	kg	TCVN 13506:2022		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam, Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Vĩnh Long. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn		23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100	23.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	158 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1024	Nhựa đường	Nhũ tương kiềm dính bám	kg	TCVN 13506:2022		Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam, Đồng Nai	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận tải từ nhà máy Đồng Nai đến trung tâm thành phố Vĩnh Long. Ngoài địa điểm trên, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/ tấn		19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250
1025	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727	32.727
1026	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727	70.727
1027	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091	117.091
1028	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818	229.818

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	159 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1029	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727	390.727
1030	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
1031	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
1032	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
1033	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
1034	Vật tư ngành nước	Ống u.PVC ISO Ø400 PN6; Dày 11.7mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400	1.177.400
1035	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	m	DIN 8078: 2008	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455	27.455
1036	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	m	DIN 8078: 2008	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
1037	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	m	DIN 8078: 2008	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
1038	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	m	DIN 8078: 2008	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	160 Ghi chú	Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân
1039	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	m	DIN 8078: 2008	L=4m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
1040	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	m	ISO 4427-2: 2019	L=6m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
1041	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø500 PN10; Dày 29,7mm	m	ISO 4427-2: 2019	L=6m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455	3.026.455
1042	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	m	ISO 21138-3:2007	L=6m	Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
1043	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga nhựa AO 160GC	cái	BS EN ISO 1452-2:2009		Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		871.599	871.599	871.599	871.599	871.599	871.599	871.599	871.599
1044	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga nhựa AO 200GC	cái	BS EN ISO 1452-2:2009		Công Ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam, Bình Dương (SĐT: 0798081879)	Việt Nam		Giá này được giao tại tỉnh Vĩnh Long		1.028.400	1.028.400	1.028.400	1.028.400	1.028.400	1.028.400	1.028.400	1.028.400